

TẬP QUY TẮC CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT

SP8.5 – Đề tài KC.01.01.05/06-10

*Đào Minh Thu, Đào Thị Minh Ngọc, Nguyễn Mai Vân, Lê Kim Ngân,
Lê Thanh Hương, Nguyễn Phương Thái, Đỗ Bá Lâm*

MỤC LỤC

TẬP QUY TẮC CÚ PHÁP	1
TIẾNG VIỆT	1
1. Cấu trúc danh ngữ	3
2. Cấu trúc động ngữ và tính ngữ	11
3. Cấu trúc giới ngữ và trạng ngữ	19
4. Tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho thành phần câu	29
4.1. Thành phần câu	29
4.2. Chủ ngữ	31
4.3. Vị ngữ	34
4.4. Bổ ngữ	42
5. Thời, thể trong tiếng Việt	48
6. Tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho câu đơn thông thường	62
6.1. Giới thiệu	62
6.2. Câu đơn	64
6.3. Cấu trúc câu đơn	68
7. Nghiên cứu, xây dựng tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho câu đơn đặc biệt ..	74
7.1. Câu đơn đặc biệt	74
7.1.1. Câu gọi, đáp	74
7.1.2. Câu tồn tại	75
7.2. Câu rút gọn	77
7.2.1. Câu rút gọn chủ ngữ	77
7.2.2. Câu rút gọn vị ngữ	80
8. Nòng cốt câu phức và ghép	82
9. Nghiên cứu, xây dựng tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho câu nghi vấn, câu cảm thán và câu cầu khiến	89
9.1. Câu nghi vấn và cấu trúc câu nghi vấn	89
9.2. Câu cảm thán và cấu trúc câu cảm thán	93
9.3. Câu mệnh lệnh và cấu trúc câu mệnh lệnh	94
Tài liệu tham khảo	96

1. Cấu trúc danh ngữ

Nguyễn Mai Vân, Nguyễn Phương Thái

Hiện nay có rất nhiều quan điểm nói về các vấn đề ngôn ngữ học nói chung cũng như các vấn đề ngữ pháp trong tiếng Việt nói riêng. Nói đến ngữ pháp tiếng Việt là nói đến một lĩnh vực rất đa dạng và phức tạp, trong đó cụm danh ngữ có vai trò và vị trí nhất định trong việc cấu tạo ngữ pháp tiếng Việt.

1. Khái quát về cấu trúc danh ngữ trong tiếng Việt.

Trước khi đi vào nói rõ việc xác định cấu trúc danh ngữ trong tiếng Việt, chúng tôi sẽ trích dẫn một số quan điểm của các nhà ngôn ngữ học.

- Theo Nguyễn Tài Cẩn (Ngữ pháp tiếng Việt, NXBĐHQGHN, 2004)

Ở tiếng Việt, khi ta biết danh từ đó giữ một chức vụ này hay chức vụ khác trong câu thì người ta hay đặt thêm vào bên cạnh nó các thành tố phụ để làm thành một đoạn ngữ. Và đoạn ngữ có danh từ làm trung tâm được gọi là danh ngữ. Danh ngữ cũng được ông chia làm 2 phần:

- Phần trung tâm do danh từ đảm nhận.
- Phần phụ trước và phần phụ sau của phần trung tâm được gọi chung là định tố.

Phần trung tâm được tác giả xác định nếu có kèm theo các danh từ chỉ loại đứng trước thì ông xác định có 2 danh từ làm trung tâm.

Ví dụ:

Một	đoàn	sinh viên	khoa văn
Một	cuốn	sách	này

phần đầu

T1

T2

phần cuối

- Theo Nguyễn Tài Cẩn trung tâm của danh ngữ không phải 1 từ mà là bộ phận ghép gồm 2 vị trí T1 và T2 (xem VD trên).
- T1 là trung tâm chỉ về đơn vị đo lường, T2 là trung tâm chỉ về sự vật được đem ra kể toán đo lường. T1 nêu chủng loại khái quát, T2 nêu sự vật cụ thể.
- T1 là trung tâm về mặt ngữ pháp, T2 là trung tâm về mặt ý nghĩa từ vựng. Đứng về mặt liên hệ thực tế thì T2 có phần quan trọng hơn,

nhưng đứng về mặt tìm hiểu quy tắc ngôn ngữ thì T1 lại có phần quan trọng hơn.

Phần phụ đầu và phần phụ cuối được tác giả xác định khá rõ (từ trang 229 – 246)

- Theo quan điểm của Diệp Quang Ban (Ngữ pháp tiếng Việt – Tập 2 - NXBGD, 2005)

Cụm Danh từ cũng có cấu tạo chung gồm 3 phần:

- Phần phụ trước
- Phần trung tâm
- Phần phụ sau

Phần phụ trước thì có các yếu tố bổ sung nghĩa về mặt số lượng và tăng dần tính khái quát đối với phần trung tâm.

Phần phụ sau thì có các yếu tố bổ sung nghĩa về mặt chất lượng và tăng dần tính cụ thể hoá đối với phần trung tâm.

Phần trung tâm của danh ngữ thường là một danh từ hoặc một ngữ danh từ đảm nhận. Trong đó ngữ danh từ gồm một danh từ chỉ loại đứng trước và một danh từ chỉ sự vật hay một động từ, tính từ chỉ hoạt động, trạng thái, tính chất...

Ví dụ :

Tất cả	những	cái	con	mèo	đen	ấy
4	3	2	1	0	-1	-2

Theo ví dụ trên: phần phụ trước là (4), (3), (2), (1)

Phần trung tâm là (0)

Phần phụ sau là (-1), (-2)

- Theo Lê Văn Lý

Ông xem danh từ là lớp từ có thể đứng sau những “chứng tự” như: cái, con, sự, kẻ, đồ..., tức làm chứng cho tính chất danh từ của từ đứng sau, mặt khác danh từ đứng trước là thành phần được chỉ định trong quan hệ với danh từ đứng sau, còn thành phần đi sau có tác dụng định nghĩa cho thành phần đi trước và được gọi là thành phần chỉ, theo qui

tắc minh xác. Vì vậy ông coi danh từ đứng sau danh từ chỉ loại là thành phần chính của cụm danh từ.

- Trong cuốn sách “Ngữ pháp tiếng Việt” (UBKHXH – 1983) cũng viết:

Danh ngữ là một ngữ mà có danh từ làm chính tố và cấu tạo của danh ngữ được chia làm:

- Phần chính tố (trung tâm của danh ngữ) trong các trường hợp bình thường là danh từ đơn thể, danh từ tổng thể, danh từ trừu tượng hay danh từ vị trí... Chính tố thuộc loại danh từ nào, thì điều đó quyết định việc dùng các loại phụ tố ở khu vực trước và sau nó.

Ví dụ: Tất cả những **ý kiến** đúng đắn ấy.

Toàn bộ những bức **tranh** rất quý kia.

Tất cả ba cái **bàn** gỗ ấy.

- Khu vực trước và sau chính tố: Trước chính tố có thể bao gồm những phụ tố như phụ tố chỉ loại thể đơn vị, phụ tố chỉ số lượng, phụ tố chỉ tổng thể ...

Ví dụ: **Tất cả những** trâu bò trong nông trường.

Những cuốn sách triết học mới xuất bản.

Tất cả bốn chiếc áo dài mới may.

Khu vực sau của chính tố có thể bao gồm những loại phụ tố có chức năng hạn định sự vật bằng đặc điểm của nó.

Ví dụ: Tất cả mười con trâu ở **xóm này**.

Những tấn lương thực **dự trữ**.

Toàn thể nhân loại **tiến bộ**.

Như vậy hiện nay có rất nhiều quan điểm xung quanh vấn đề về danh ngữ đặc biệt là khi đi vào xác định cấu trúc của danh ngữ

→ Hiện tại những phần phụ trước và phụ sau phần trung tâm không có gì bàn cãi. Phần trung tâm của danh ngữ có rất nhiều quan điểm khác nhau và còn khá nhập nhằng như trong *Phụ lục II: Vài ý nghĩ hiện nay* thì Nguyễn Tài Cẩn và Diệp Quang Ban cho rằng: cần xem xét lại hai hướng giải quyết sau để xác định danh từ trung tâm.

- Hướng giải quyết cho rằng ở danh ngữ tiếng Việt, trung tâm là một bộ phận ghép gồm một trung tâm ngữ pháp (loại từ, ví dụ từ con(vị trí 1)) và một trung tâm từ vựng (danh từ, ví dụ từ mèo(vị trí 0)).(8a, tr.293)
- Hướng giải quyết cho rằng chính danh từ chỉ loại mới từ từ trung tâm, còn danh từ ở sau chỉ là thành tố phụ. (8a, tr 293)

2. Từ những tham khảo nêu trên, chúng tôi – những người trực tiếp thực thi đề tài Treebank đã đúc kết và có sự lựa chọn của riêng mình để hoàn thành đề tài vừa có ý nghĩa thực tế, vừa mang lại hiệu quả cao.

- Cụm danh từ gồm có một bộ phận trung tâm do danh từ đảm nhiệm và các thành tố phụ. Các thành tố này chia làm hai bộ phận: một số thành tố phụ đứng trước danh từ trung tâm tạo thành phần đầu của cụm danh từ, một số khác thì đứng sau danh từ trung tâm, tạo thành phần cuối của cụm danh từ. Cụm danh từ có dạng đầy đủ gồm có ba phần: phần đầu, phần trung tâm, phần cuối; dạng không đầy đủ chỉ có hai phần, thí dụ:

Cụm danh từ đầy đủ: Ba **học sinh** này

Cụm không đầy đủ gồm phần đầu và danh từ trung tâm: Ba **học sinh**

Cụm không đầy đủ gồm danh từ trung tâm và phần cuối: **học sinh** này

a. Danh từ trung tâm được chúng tôi thống nhất xác định là:

- + Danh ngữ có danh từ làm trung tâm trong những trường hợp bản thân nó là danh từ chính, tức không có danh từ chỉ loại đứng trước (làng, màu, người, nơi, ngày hay một số danh từ chỉ tên riêng...)

Ví dụ: Những **làng** trong xã này.

Hai **tháng** ấy.

Tất cả những **màu** đỏ ấy.

- + Danh ngữ nếu có danh từ chỉ loại đứng trước thì trong quá trình phân tích Treebank chúng tôi sẽ chọn từ này đảm nhận vai trò trung

tâm (chính) trong cụm danh từ đó vì danh từ chỉ loại hiểu rộng là tất cả những từ có tính chất của từ loại danh từ và có nội dung ý nghĩa chỉ thứ, hạng của sự vật, kể cả những danh từ có ý nghĩa từ vựng trực tiếp chỉ loại như: *thứ, loại, hạng, kiểu...*

Danh từ chỉ loại khá đa dạng và chúng ta thường gặp với vai trò thành tố chính cụm danh từ và trực tiếp đứng sau các số từ đếm:

- Danh từ chỉ loại có thể đi với danh từ vật thể: cái, con, cây, cục, quyển, tờ, bức...

Ví dụ: Một **con** mèo đen ấy.

Những **quyển** sách giáo khoa kia.

Hai **tờ** giấy trắng.

- Danh từ chỉ loại có thể đi cùng với danh từ thể chất: cục, hòn, thanh, tấm, miếng, giọt, luồng, hạt...

Ví dụ: Tất cả những **hạt** điều ấy.

Mấy **thanh** nam châm đó.

Tất cả những **giọt** mồ hôi ấy.

- Một số danh từ (có gốc động từ) chỉ đơn vị đại lượng cũng được xếp vào danh từ chỉ loại như: bó, nắm, ôm, vốc...

Ví dụ: Một **bó** củi.

Mấy **vốc** gạo ấy.

- Danh từ chỉ loại hiểu rộng ra còn bao gồm các trường hợp như: sự, nỗi, niềm, cuộc... và từ để gọi tên các đơn vị vật thể rời gộp lại như: lũ, đàn, bầy, đoàn, bọn, tụi...

Ví dụ: Một **đàn** cò trắng.

Một **đoàn** thanh tra.

- Danh từ đơn vị đo lường đặt trước danh từ chỉ chất liệu cũng được chúng tôi xác định là danh từ chính: cân, lít, tấn, sào ...

Ví dụ: Một **cân** thịt lợn.

Một **ha** đất.

Mấy **lít** rượu.

b. Thành phần phụ trước và phụ sau

- Ngoài phần trung tâm của danh ngữ thì các phần phụ trước và phụ sau cũng có vai trò vô cùng quan trọng trong cấu trúc danh ngữ. Để có cách nhìn tổng quan chúng tôi sẽ đưa ra những đặc điểm khác nhau sơ bản của hai thành phần này:

- ◆ Về mặt từ loại: thành tố trong nhiều trường hợp đều do những từ có nghĩa không chân thực đảm nhiệm, còn thành tố phụ đứng ở cuối lại phần lớn do những từ có nghĩa chân thực đảm nhiệm.
- ◆ Về mặt số lượng: những từ có thể làm thành tố đầu có số lượng rất hạn chế, có thể thống kê và lập danh sách được. Những từ có khả năng dùng làm thành tố phụ ở cuối, trái lại có số lượng rất lớn, có thể dùng đến hàng vạn từ ở chức vụ này.
- ◆ Về mặt tổ chức: thành tố phụ đứng đầu phần lớn xuất hiện dưới dạng của một từ, thành tố phụ ở cuối thường lại rất dễ dàng kèm thêm yếu tố phụ để phát triển thành một cụm từ nhỏ.
- ◆ Về mặt phân bố vị trí: thành tố phụ đứng đầu phân thành những vị trí rất rành mạch, mỗi kiểu thành tố phụ bao gồm những từ có chung một ý nghĩa khái quát bao giờ cũng được quy vào một vị trí. Ở phần cuối, trái lại, không có hiện tượng đó
- ◆ Về mặt ý nghĩa: thành tố phụ đứng đầu ít có tác dụng hạn chế khái niệm nêu ở danh từ trung tâm, thành tố phụ ở cuối thường có tác dụng hạn định khái niệm của danh từ trung tâm: *sách cũ, sách mới ...*

Phần đầu của cụm danh từ

Trong cụm danh từ, các yếu tố phụ đặt trước từ trung tâm thông thường gồm :

- a. Danh từ chỉ xuất “cái” đứng ngay trước danh từ chỉ vật cần chỉ xuất, sau danh từ này thường thấy kèm từ chỉ định : này, kia, ấy...Việc sử dụng danh từ chỉ xuất có tác dụng làm rõ thái độ của người nói trong câu.

Ví dụ: Cái cây này, Cái thừng, cái bọn ấy, cái anh ấy....

- b. Từ chỉ số lượng có thể xác định hay không xác định đứng trước danh từ trung tâm:

- Số từ xác định: một, hai, ba, hai trăm...

- Số từ và quán từ không xác định: vài, dăm ba, mọi, những, tất cả, các, mấy...

Ví dụ: **Những** chiếc dép ấy.

Ba đứa trẻ kia.

Ngoài trời đêm, **mấy** ngôi sao lấp lánh

Phần cuối của cụm danh từ

Trong cụm danh từ, các thành tố phụ đặt sau các yếu tố chính có thể do những từ thuộc các loại từ khác nhau đảm nhiệm như danh từ, động từ, tính từ, đại từ, số từ.

- a. Thành tố phụ hạn định hay miêu tả sự vật do tính từ đảm nhiệm:

Ví dụ: Các lực lượng mới.

Những chiếc ghế **dài**.

Những chiếc áo sơ mi **rất đẹp**.

- b. Thành tố phụ hạn định hay miêu tả sự vật do động từ, danh từ đảm nhiệm:

Ví dụ: Những cái bàn **học** này.

Mấy cái tủ **kê** trong góc nhà.

Mấy vườn **cau** xanh tốt.

- c. Thành tố phụ hạn định chỉ định: kia, đây, này...thường có vị trí đứng cuối danh ngữ.

Ví dụ: Ba chị em nhà **này**.

Cái nhà mới xây **kia**.

- d. Thành tố phụ hạn định do yếu tố sở hữu nhân xưng đảm nhiệm:

Từ nói *của* dùng khi cần phân biệt nghĩa sở thuộc với nghĩa tính chất

Ví dụ: *Đời* (**của**) **tôi** chiến đấu cho nghệ thuật và văn chương cách mạng.

(Hải Triều)

Chuyện (**mà**) **tôi** nói với anh lúc nãy.

Từ nói *của* dùng khi cần phân biệt nghĩa sở thuộc với nghĩa tính chất.

Nghĩa tính chất	Nghĩa sở thuộc
Gà mẹ	Gà <i>của</i> mẹ
Vườn trường	Vườn <i>của</i> trường
Cán bộ trung đoàn	Cán bộ <i>của</i> trung đoàn

- e. Thành tố phụ hạn định chỉ định: kia, đây, này...thường có vị trí đứng cuối danh ngữ.

Ví dụ: Ba chị em nhà **này**.

Cái nhà mới xây **kia**.

Như vậy có thể thấy rằng cấu trúc danh ngữ trong tiếng Việt vô cùng phức tạp, và từ việc kham khảo về vấn đề này chúng tôi đã có sự lựa chọn riêng để áp dụng trong quá trình làm đề tài.

2. Cấu trúc động ngữ và tính ngữ

Đào Thị Minh Ngọc, Nguyễn Phương Thái

A. Động ngữ

I. Nhận xét chung

Động ngữ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính và thành tố phụ, và thành tố chính là động từ. Cấu trúc từ của động ngữ gồm 3 phần: phần phụ trước, phần trung tâm, phần phụ sau.

Ở phần trung tâm có thể gặp một động từ hoặc những tổ hợp gồm nhiều động từ.

Các thành tố phụ của động ngữ có thể chia thành hai loại: thành tố phụ là các phụ từ và thành tố phụ là các thực từ. Về cơ bản phần phụ trước của động ngữ có tác dụng định tính mối quan hệ về thời gian, trạng thái của hành động nêu ở động từ thành tố chính. Phần phụ sau về cơ bản có tác dụng mở rộng nội dung từ vựng của động từ - thành tố chính.

II. Phần trung tâm của động ngữ

Khi đề cập tới phần trung tâm của động từ cần phân biệt hai trường hợp:

- thành tố chính là một động từ
- thành tố chính là một chuỗi động từ. Trường hợp này thường lệ thuộc vào hoàn cảnh sử dụng.

Do đó bài viết này bàn sâu đến trường hợp thành tố chính của động ngữ như sau:

- thành tố chính là một động từ
- thành tố chính là một tổ hợp từ đặc biệt có ý nghĩa “khứ hồi” hay còn gọi là ngữ khứ hồi (cách gọi của tác giả Diệp Quang Ban)

2.1. Thành tố chính là một động từ

Chúng ta cần phân biệt hai trường hợp:

- Những động từ độc lập làm thành tố chính của động ngữ
- Những động từ không độc lập làm thành tố chính của động ngữ mà cần phải có một từ khác đi sau để bổ sung ý nghĩa.

2.1.1. Động từ không độc lập làm thành tố chính của động ngữ

Động từ không độc lập có thể chia thành những nhóm do ý nghĩa khái quát khác nhau của chúng.

• Nhóm động từ không độc lập lớn nhất là những động từ tình thái. Nhóm này được chia nhỏ hơn:

- Động từ chỉ sự cần thiết và khả năng: cần, nên, phải, cần phải...; có thể, không thể...

- Động từ chỉ ý chí - ý muốn: toan, định, dám, chịu, buồn, nỡ...; muốn, mong, chúc...

- Những động từ chỉ quan hệ tiếp thụ - bị động: bị, được, phải...

• Nhóm động từ chỉ sự bắt đầu, sự tiếp diễn, sự chấm dứt: bắt đầu, tiếp tục, hết, thôi...

2.1.2. Động từ độc lập làm thành tố chính của động ngữ

Sự phân loại các động từ độc lập có khả năng một mình làm thành tố chính của động ngữ, có thể căn cứ vào khả năng kết hợp của chúng với các yếu tố (các từ) khác có thể xuất hiện trong cụm từ chứa chúng.

❖ Lớp động từ có khả năng kết hợp với phụ từ.

- những động từ chỉ hoạt động vật lí (hiểu là những động từ không chấp nhận các từ *đừng, chớ, hãy* làm thành tố phụ trước và không chấp nhận các từ *rất, hơi, khi* làm thành tố phụ trước; *lắm, quá* là thành tố phụ sau). Ví dụ: đọc, thực hiện, lấy, đi...

- những động từ chỉ hoạt động và trạng thái tâm lí: lo, kính nể, vui

- những động từ có thể kết hợp với các phụ từ chỉ hướng: đi ra, chạy vào, trèo lên, bước xuống, đẩy ra, đẩy lại...

❖ Lớp động từ có khả năng kết hợp với thực từ.

Đó là lớp động từ mang ý nghĩa phát nhận (cho, tặng, biếu,..), động từ mang ý nghĩa nối kết (pha, trộn, nối...), động từ mang ý nghĩa khiến động (bảo, sai, khiến, bắt buộc, cho phép, để...)... và những lớp con động từ khác.

2.2. Ngữ khứ hồi là một thành tố chính của động ngữ

Khi phân tích động ngữ, chúng ta có thể gặp một số khuôn ngữ pháp được làm thành từ một động từ dời chuyển (như đi, chạy,...) hoặc một động từ chỉ hướng (ra, vào...) có thành tố phụ sau chỉ điểm đến hay chỉ mục tiêu của sự dời chuyển, cộng với một động từ chỉ hướng hàm ý ngược chiều với nghĩa của động từ đứng đầu kiến trúc, để cùng với nó tạo ra ý nghĩa “khứ hồi”

Khuôn ngữ “khứ hồi” thường gặp nhất là “*đi...về*”

Ví dụ: chạy ra phố về, vào trong nhà ra, đi từ Hải Phòng lên...

III. Phần phụ trước của động ngữ

3.1. Phụ từ làm thành tố phụ trước động ngữ

Các phụ từ có vị trí thường xuyên trước động từ làm thành một danh sách khoảng vài ba chục từ nhưng có ý nghĩa và cách dùng khá phức tạp. Căn cứ vào ý nghĩa ngữ pháp của các phụ từ trong quan hệ với động từ ở trung tâm có thể chia chúng thành nhiều nhóm. Những nhóm tiêu biểu là:

- Những từ chỉ ra sự tồn tại của hoạt động trong thời gian và diễn tiến của hoạt động đối với thời gian: đã, sẽ, đang, từng, còn, chưa, sắp,
- Tiêu chí phủ định hay khẳng định: không (chẳng), (chả), có, chưa
- Các từ chỉ ra khả năng diễn tiến của hoạt động, trạng thái: cũng, vẫn, đều, lại, cứ, chỉ
- Các từ chỉ ra tình thái ngăn cấm, khuyên bảo: đừng, chớ, hãy, phải, cần, nên
- Các từ với ý nghĩa mức độ của các đặc trưng vận động, tính chất: rất, hơi, khí, quá.
- Các từ chỉ tần số (số lần) khái quát của sự xuất hiện hoạt động trạng thái: thường, hay, năng, ít, hiếm...

Xét về nghĩa, các phụ từ đứng trước động từ căn bản là được dùng như một loại tiêu chí ngữ pháp - tình thái, tham gia tạo dựng cái khung vị ngữ mà động từ là trung tâm.

Ngoài ra nói tới thành tố phụ trong đoạn ngữ nói chung còn phải nói tới vấn đề khả năng kết hợp và vị trí của các từ. Do đặc trưng về nghĩa tình thái, các thành tố phụ ở trước động từ không được phân phối vào những vị trí rõ ràng, dứt khoát tạo ra sự liên tưởng về một vị trí chung. Các từ thường kết hợp với nhau theo một trật tự không cố định.

Nhìn vào bảng sau, ta sẽ thấy được sự phức tạp của chúng:

	cũng	vẫn	đều	lại	cứ
cũng	-	+	+	+	+
vẫn	-	-	-	+	+
đều	-	+	-	-	-
lại	+	+	-	-	-

cứ	-	+	-	-	-
----	---	---	---	---	---

3.2. Thực từ làm thành tố phụ trước động ngữ

Những từ tượng thanh, tượng hình và một số tính từ có tác dụng miêu tả hành động, trạng thái nêu ở động từ. Ví dụ:

tí tách rơi, ào ào tuôn, khẽ khàng đáp, tích cực đóng góp, cơ bản hoàn thành...

IV. Phần phụ sau của động ngữ

4.1. Thành tố phụ sau xét về ở phương diện từ loại

Xét về phương diện từ loại, thành tố phụ sau của động ngữ có thể có:

đọc sách (danh từ), ăn đứng ăn ngồi (động từ), viết nhanh (tính từ), tới đây (đại từ chỉ định), hỏi ai (đại từ nghi vấn), chia đôi (số từ), thuộc rồi (phụ từ), nói trước (thời - vị từ), kêu ôi á (thán từ)...

4.2. Những phụ từ làm thành tố phụ sau của động ngữ

- Nhóm từ chỉ ý kết thúc: rồi, đã

- Nhóm từ chỉ ý cầu khiến (mệnh lệnh, mời mọc, rủ rê) dùng với người ngang hàng hoặc bề dưới gồm có: đi, nào, thôi. Ví dụ:

học đi, nghỉ nào, ăn thôi...

- Nhóm từ chỉ kết quả gồm:

+ chỉ sự vừa ý: dùng từ “được”

Ví dụ: chơi được, cưới được, yêu được...

+ chỉ sự tiếc : dùng từ “mất”

Ví dụ: chết mất, đánh mất, làm mất...

+ chỉ ý không mong muốn: dùng từ “phải”

Ví dụ: gặp phải kẻ trộm, mua phải hàng giả....

- chỉ sự tự lực thì dùng từ “lấy”

Ví dụ: nấu ăn lấy, đóng lấy, viết lấy...

- Nhóm từ chỉ sự cùng chung: với, cùng

Ví dụ: cho nó đi với!; để bạn học cùng

- chỉ sự qua lại, tương hỗ: nhau

Ví dụ: gửi thư cho nhau, làm việc cùng nhau,...

4.3. Thực từ làm thành tổ phụ sau của động ngữ

Cũng như phụ từ, khả năng xuất hiện thực từ tại phần phụ sau của động ngữ thuộc nội dung ý nghĩa của từ làm thành tố chính và nhiệm vụ phản ánh hiện thực ngoài ngôn ngữ. Do đó chúng tôi không trình bày vấn đề khá rộng này ở đây.

4.4. Kiểu cấu tạo thành tố phụ sau động ngữ

4.4.1. Thành tố phụ song hành

Thành tố phụ song hành là trường hợp hai thành tố phụ đồng thời xuất hiện và cũng có những quan hệ xác định với động từ - thành tố chính.

Những thành tố phụ song hành gồm hai danh từ - thành tố phụ đi với những lớp con động từ:

- Động từ phát - nhận

Ví dụ: biếu bạn cái kẹo, biếu thầy cuốn sách...

- Động từ chỉ sự nối kết

Ví dụ: pha sữa với đường, đính hạt cườm vào áo...

- Động từ khiên động

Ví dụ: bảo bạn chép bài, cấm người ngoài vào khu vực này

- Động từ chỉ sự đánh giá - thừa nhận

Ví dụ: coi nó như bạn...

4.4.2. Thành tố phụ là cụm từ chủ - vị

Thành tố phụ sau là cụm chủ - vị có thể xuất hiện sau những lớp con động từ như:

- Những động từ không độc lập chỉ sự cần thiết, chỉ ý muốn, chỉ quan hệ tiếp thụ - bị động. Ví dụ:

Vấn đề này phải nhiều người cùng suy nghĩ và giải quyết.

- Những động từ chỉ sự cảm nghĩ, nói năng. Ví dụ:

Tôi biết anh ấy không yêu tôi.

B. Tính ngữ

I. Nhận xét chung

Tính ngữ là tổ hợp từ tự do không có kết từ đứng đầu, có quan hệ chính phụ giữa thành tố chính với thành tố phụ, và thành tố chính là tính từ.

Cấu trúc của tính ngữ gồm ba phần: phần trung tâm, phần phụ trước, phần phụ sau.

Phần lớn những thành tố phụ tính ngữ là phụ từ xuất hiện ở động ngữ đồng thời cũng có thể làm thành tố phụ trong tính ngữ.

II. Phần trung tâm của tính ngữ

Xét tính từ ở vị trí trung tâm cụm từ trong mối quan hệ với hai loại thành tố phụ là hư từ và thực từ. Cụ thể:

- Trường hợp thứ nhất: Xét ở khả năng kết hợp với những phụ từ chỉ mức độ như: *rất, lắm, quá, cực kì...*

Những tính từ thuộc trường hợp này gồm:

+ Những tính từ có thang độ (hay tính từ tương đối): tức là những từ có thể kết hợp được với những phụ từ chỉ mức độ (*rất, hơi, khi*). Ví dụ:

tốt, đẹp, xấu, thơm, sạch, chung chung, ..

+ Những tính từ không có thang độ (hay tính từ tuyệt đối): tức là những từ không kết hợp được với những phụ từ chỉ mức độ

- Trường hợp thứ hai: Xét ở khả năng kết hợp với những thực từ ở phía sau.

Những tính từ thuộc trường hợp này gồm:

+ Những tính từ có thực từ làm rõ nghĩa, nghĩa là có trạng tố (tức trạng tố của từ).

Ví dụ: đông người, mỏng cùi, vàng lá, mỏng vỏ,

III. Phần phụ trước của tính ngữ

- Những từ làm thành tố phụ trước của tính ngữ là *rất, hơi, khi*.

- Ngoài ra còn có các từ như: *cực (cực kì), tuyệt, quá*. Tuy nhiên những từ này có xu hướng đứng sau nhiều hơn.

Ví dụ:

rất đẹp, cực đẹp, tuyệt đẹp...

hơi vụng, khi vụng

- Những từ hầu hết đi với động ngữ cũng có thể đi với tính ngữ như: hãy, đừng, chớ

Ví dụ

Đừng xanh như lá, bạc như vôi (Hồ Xuân Hương)

Đừng điều nguyệt nọ hoa kia (Nguyễn Du)

• Trong nhóm các phụ từ của động từ, tính từ còn có thể kết hợp với các từ chỉ thời - thể. Sự kết hợp này biểu thị mối quan hệ giữa các đặc trưng với thời gian và diễn tiến. Theo cách nhìn nhận của người bản ngữ, các kết hợp này tồn tại như một dạng của trạng thái. Ví dụ:

lúa còn xanh, nhà đang bận, đèn chưa sáng

• Nhóm các phụ từ: ra, lên, đi, lại khi kết hợp với tính từ, không chỉ hướng mà chỉ ra các kết quả diễn biến của đặc trưng. Ví dụ

béo ra + béo lên +

đẹp đi - đẹp lại -

béo đi - béo lại-

III. Phần phụ sau của tính ngữ

3.1. Những phụ từ làm thành tố sau của tính ngữ

Phụ từ chuyên dụng làm thành tố sau: *lắm*.

Những từ đã nói ở trên: *cực (cực kì), tuyệt, quá* thường đứng sau nhưng cũng rất dễ dàng chuyển lên vị trí trước để tạo sắc thái nhấn mạnh. Ví dụ:

tốt lắm, thơm lắm, đẹp cực (khẩu ngữ)...

3.2. Những thực từ làm thành tố sau của tính ngữ

Xét trong mối quan hệ với tính từ làm thành tố chính, có thể chia những thực từ thành những nhóm nhỏ sau:

- Thực từ - bổ ngữ làm thành tố phụ sau của tính từ chỉ lượng và tính từ chỉ tình trạng của bộ phận trong chỉnh thể, thường là những danh từ chỉ chủ thể của nội dung ý nghĩa nêu ở tính từ. Ví dụ:

Trong lớp đầy học sinh. (so sánh: học sinh đầy trong lớp)

Nhãn này mỏng cùi. (so sánh: Cùi nhãn này mỏng)

Sở dĩ có những hiện tượng này vì khi những danh từ chỉ chủ thể của vật được chuyển lên trước tính từ thì chúng dễ dàng có tư cách của chủ ngữ, nên không cần đòi hỏi bổ ngữ chỉ chủ thể nữa.

- Thực từ - bổ ngữ làm thành tố phụ sau của tính từ chỉ lượng và tính từ chỉ quan hệ định vị có nhiệm vụ nêu lên cái mốc, cái điểm không gian hoặc thời gian của một phía trong quan hệ định vị đó. Ví dụ:

Nhà tôi xa trung tâm thành phố

Hôm nay gần ngày Tết Hàn thực.

- Thực từ - bổ ngữ làm thành tố phụ sau của tính từ chỉ lượng và tính từ chỉ phương diện, nội dung trong quan hệ với ý nghĩa của tính từ, xét về mặt cú pháp, có quan hệ với tính từ không chặt bằng hai kiểu trên. Nghĩa là giữa tính từ với thực từ - bổ ngữ, thường có thể thêm kết từ hoặc thêm những từ ngữ tạo ra sự miêu tả chi tiết. Ví dụ:

giỏi về văn, giỏi ở môn văn, ...

3. Cấu trúc giới ngữ và trạng ngữ

Nguyễn Thị Minh Ngọc, Nguyễn Phương Thái

1. Điềm qua một số quan niệm khác nhau về thành phần gọi là trạng ngữ

- Tác giả Cao Xuân Hạo quan niệm câu gồm 2 phần: Đề và Thuyết. Đề được chia thành nội đề và ngoại đề. Trong nội đề gồm chủ đề và khung đề.

Ví dụ:

Mai tôi đi chơi.

Tám giờ tôi mới làm việc.

* Ưu điểm:

Sự cân đối và giản dị trong giải pháp dùng cấu trúc Đề- Thuyết miêu tả là một trong những ưu điểm lớn nhất của ông.

* Hạn chế của quan điểm này:

- Đề theo quan niệm của ông có tính chất thuần túy chức năng nhưng được hiểu quá rộng.
- Hơn nữa ông dựa vào vị trí và dấu hiệu tách biệt bằng từ thì/ là để xử lý khung đề và chủ đề như nhau khi phân tích câu. Và do đó sơ đồ trúc đài quá nhiều bậc đề - thuyết mà không phản ánh hết mối quan hệ cú pháp của các thành phần trong câu.
- Tác giả Diệp Quang Ban dùng thuật ngữ “**bổ ngữ của câu**” thay cho khái niệm được gọi là “trạng ngữ”. Ông cũng chia ra là bổ ngữ thời gian, bổ ngữ nơi chốn, bổ ngữ cảnh huống...
- Tác giả Đào Thanh Lan dùng thuật ngữ “**minh xác ngữ, chu ngữ**” thay cho “trạng ngữ”. Nhưng “minh xác ngữ” chỉ dùng để chỉ “trạng ngữ cách thức” hoặc “trạng ngữ cảnh huống”.

2. Điều kiện sử dụng câu có trạng ngữ

2.1. Điều kiện về ý nghĩa

Trạng ngữ có thể xuất hiện trong các cấu trúc câu tiếng Việt vì nó là một thành phần phụ dùng để mở rộng và khai triển câu. Tuy nhiên sự xuất hiện của nó trong câu chịu sự chi phối/ chế định của kiểu sự tình được truyền đạt trong câu.

Các nhà ngôn ngữ học theo trường phái chức năng đã đưa ra các tham số ngữ nghĩa (semantic parameters) để phân loại các kiểu sự tình:

[+/-Động]; [+/- Chủ ý]; [+/- Hữu kết]; [+/- Nhất thời], ...

• [+/- Chủ ý]

- Định nghĩa: Một sự tình được gọi là [+ Chủ ý] khi được thực hiện bởi một chủ thể có khả năng quyết định sự tình có xảy ra hay không, hay nói cách khác khi chủ thể là người kiểm soát sự tình. Một sự tình [- Chủ ý] nếu chủ thể không có khả năng này.

Ví dụ

a. Tôi hát [+ Chủ ý]

b. Tôi mệt [- Chủ ý]

Các quy tắc ngữ pháp (tiêu chí nhận biết) được xác lập liên quan tới [+ Chủ ý]:

- Chỉ có sự tình [+ Chủ ý] mới tồn tại trong dạng thức mệnh lệnh hay làm tiêu cú bổ ngữ cho những vị từ thực hiện lực ngôn trung (tức những vị từ chỉ hành động thực hiện khi đồng thời nói ra phát ngôn: hứa hẹn, yêu cầu, xin lỗi...)

So sánh:

c. Các bạn yêu cầu tôi hát.

d. Các bạn đề nghị tôi mệt. (*)

hay

e. Tôi hứa sẽ hát.

f. Tôi hứa sẽ mệt. (*)

- Sự tình [+ Chủ ý] có thể đi kèm với các ngữ đoạn chỉ phương thức, cách thức:

Ví dụ

Tôi hát bằng micrô.

Trạng ngữ chỉ có thể xuất hiện trong những câu mà vị ngữ là một vị từ [+ Chủ ý]:

Để chào mừng ngày 20 – 11, tôi hát.

Để được nghỉ học, tôi mệt. (*)

• [+/- Nhất thời]

- Định nghĩa: Sự tình [+ Nhất thời] là sự tình mà điểm khởi đầu và điểm kết thúc được coi là trùng nhau, tức điểm khởi đầu cũng là điểm kết thúc. Vì vậy có những vị từ [+ Nhất thời] làm vị ngữ trong câu thì không thể thêm thành phần trạng ngữ được:

Quả bom nổ. [+ Nhất thời]

Quả bom nổ trong 5 phút. (*)

Từ đăng xa tiến lại 1 cô gái.

Từ đăng xa tiến lại 1 cô gái trong 5'. (*)

Các tham tố ngữ nghĩa khác đọc “Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp” (Nguyễn Văn Hiệp, Trang 57)

2.2. Điều kiện về ngữ cảnh

Ví dụ

a. Sao Hôm mọc ở **đăng Đông**

Sao Mai chênh chếch **bên này đăng Tây**

b. Mùa xuân của đất nước chúng tôi bắt đầu **từ tháng Giêng**

Ngoài ra khi nghiên cứu cấu trúc đoạn văn nói riêng và liên kết văn bản nói chung, người ta nhận thấy vai trò của trạng ngữ trong việc duy trì chủ đề.

Cấu trúc của chủ đề mà trong đó trạng ngữ đóng vai trò chính:

- Cấu trúc theo kiểu chủ đề lũy tiến (Mỗi phát ngôn cấu trúc theo mô hình C-V-B. Trong đó thông tin mới ở phát ngôn trước khi đứng làm phần đề cho phát ngôn sau sẽ trở thành thông tin cũ.)

Nhà tôi có vườn. Trong vườn, ba tôi trồng một cây lan Nhật. Vì giống lan quý này, ba tôi đã mất nhiều thời gian để chăm sóc.

- Cấu trúc theo kiểu chủ đề xuyên suốt

Ngày hai mươi, trận Mã Yên Liễu Thăng cụt đầu

Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong

Ngày hăm tám, thượng thư Lý Khánh cùng kế tự vẫn....

2.3. Cấu trúc có chứa Trạng ngữ:

C - V - Tr Xe lao xuống vực.

C - V - B - Tr Tôi đi học bằng xe đạp.

Tr - V - B (hoặc C) Trong túi có tiền

• Những câu trúc có chứa các từ **ra, vào, lên, xuống** hay những câu trúc có các vị từ đi kèm giới từ:

Con chuột chạy vào hang.

Sông Hồng thu mình dưới chân cầu.

Các đồng chí ngồi quanh chiếc bàn tròn.

3. Vị trí trạng ngữ trong câu

Đầu câu, giữa câu, cuối câu

Ví dụ

Ở quê, mẹ đang cấy lúa.

Mẹ *ở quê* đang cấy lúa.

Mẹ đang cấy lúa *ở quê*.

Tuy nhiên có những trường hợp không đảo được vị trí:

Mai tôi đi chơi.

Tôi đi chơi mai. (*)

Sự thay đổi vị trí có ảnh hưởng đến ý nghĩa biểu hiện của trạng ngữ (hay nói cách khác là vị trí khác nhau dẫn tới vai nghĩa khác nhau):

Tôi sẽ học **tới 3 giờ**.

Tới 3 giờ, tôi sẽ học.

4. Phân biệt

4.1. Phân biệt các trạng ngữ

❖ Phân loại theo cấu tạo

Từ

Ngày nào nó cũng đợi mẹ về

Ngữ

Chắc chắn năm sau, Treebank sẽ hoàn thành kế hoạch.

C-V

Vì Hà Nội mưa lụt, nhiều người đã bị cảm lạnh.

❖ Phân loại theo ý nghĩa biểu hiện (vai nghĩa)

Với tư cách là yếu tố trung tâm của câu, mỗi vị từ có một số lượng tham tố nhất định và mỗi tham tố như vậy được gán định cho một hoặc một số vai nghĩa. Đây chính là cấu trúc tham tố của vị từ (Verb's argument structure):

vai công cụ (Instr), vai vật thực hiện tác động (Effector), vai điểm đến (Go), vai đặc điểm, vị trí (Lo), vai điểm xuất phát (So), vai thời điểm (Temp), vai thời lượng (Dur), vai nguyên nhân (Reason), vai mục đích (Purpose), vai cách thức (Manner).

* Các vai nghĩa trong Treebank:

TMP(TMP; Dur), LOC(Go, So, Lo), EXT(Dur).

Ngoài ra Treebank còn thêm các vai nghĩa: MNR(manner), PRP(Reason), ADV (Eff, Instr...)

Danh sách vai nghĩa này mang tính tương đối vì đứng từ nhiều góc độ khác nhau, chúng ta nhận thấy 1 ngữ đoạn có thể đảm nhận hơn 1 vai nghĩa gây ra hiện tượng mơ hồ về vai nghĩa.

Ví dụ

Nó từ bờ xuống thuyền: Nó xuống thuyền (Go)

Nó từ thuyền bước lên bờ: Nó xuống thuyền (So)

Hoặc:

Cùng một vai nghĩa chỉ nguyên nhân, "Tại" khác "Nhờ" theo cách đánh giá chủ quan của người nói: **Tại** nhấn mạnh nguyên nhân mang tính tiêu cực, **Nhờ** biểu hiện nguyên nhân mang tính tích cực như:

Con hư **tại** mẹ, cháu hư **tại** bà

Nhờ sự nỗ lực của mọi người, Treebank mới có kết quả tốt.

Hay:

Tôi sẽ học **tới 3 giờ**. (Dur)

Tới 3 giờ, tôi sẽ học. (Temp)

4.2. Phân biệt trạng ngữ với các thành phần khác trong câu

4.2.1. Trạng ngữ - yếu tố liên kết văn bản (thuộc cấu trúc bậc trên câu)

Nguyễn Kim Thân đã nhầm lẫn giữa hai thành phần này nên dùng thuật ngữ “trạng ngữ chuyển tiếp” trong khi phân loại các trạng ngữ.

Thủ thuật/ Tiêu chí phân biệt:

- Khả năng cải biến vị trí
- Ý nghĩa biểu hiện
- Khả năng tham gia phân tách sự tình.

❖ Khả năng cải biến vị trí

- Xét khả năng cải biến vị trí của yếu tố liên kết văn bản

Ví dụ

(1) Đêm tối mịt mùng, gió thổi dữ. (2) **Như thế** hầu như ai cũng bị chấn thương với những va đập bởi sóng quá mạnh.

→ cải biến: Hầu như ai cũng bị chấn thương với những va đập bởi sóng quá mạnh như thế. (2')

Rõ ràng khi đảo vị trí ý nghĩa của yếu tố liên kết văn bản đã có sự thay đổi về ý nghĩa.

- Xét khả năng cải biến vị trí của trạng ngữ

Ví dụ

Trong nhà, mọi người đã đốt đèn.

Mọi người **trong nhà** đã đốt đèn.

Mọi người đã đốt đèn **trong nhà**.

Kết luận: Trạng ngữ có thể đứng ở mọi vị trí trong câu. Còn yếu tố thuộc thành phần chuyển tiếp thì chỉ đứng ở đầu câu

❖ Ý nghĩa biểu hiện

Trạng ngữ: Bổ sung thông tin cho sự tình của câu/ phát ngôn

Yếu tố liên kết văn bản: Biểu thị thông báo gộp.

❖ Khả năng tham gia phân tách sự tình

Khi ở vị trí đầu câu, trạng ngữ không tham gia vào việc phân tách sự tình. Nhưng khi có thêm những thành phần đánh dấu nội dung thông báo hoặc có những ngữ điệu hay tình thái đề thì trạng ngữ sẽ tham gia phân thuật đề của câu.

Ví dụ

Năm nay, con sẽ đỗ đại học

Nhất định năm nay, con sẽ đỗ đại học

Chính xác là năm nay, con sẽ đỗ đại học.

4.2.2. Trạng ngữ - vị ngữ đồng chức

Sự phân biệt này bắt nguồn từ vị trí đầu câu của trạng ngữ. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhầm lẫn khi cho rằng trạng ngữ đứng đầu câu là vị ngữ phụ (Hoàng Tuệ), là vị ngữ thứ yếu (Nguyễn Tài Cẩn), vị ngữ của mệnh đề phụ (Phạm Tất Đắc), 1 vế của câu ghép (Diệp Quang Ban)

Ngoài ra, việc nhập nhằng giữa 2 thành phần này cũng chỉ xảy ra khi là trạng ngữ chỉ cách thức đứng đầu câu.

Ví dụ

- *Vừa nói*, Trường vừa lắc đầu rùng mình. (File 6046)
- *Chỉ tay vào đứa con gái mình*, anh Đại nói: "Vợ chồng tôi khổ ít, con gái tôi khổ nhiều" (File 25283)

Có nhiều quan điểm bàn cãi nhau về thành phần in nghiêng trên là trạng ngữ chỉ cách thức. Một số khác cho là vị ngữ đồng chức.

Tuy nhiên theo quan điểm của chúng tôi đây đều là những câu đơn có trạng ngữ bởi chúng ta có thể dùng tiêu chí: lược bỏ để kiểm chứng. Nếu đã coi "vừa nói, lắc đầu rùng mình"; "chỉ tay, nói" là những thành phần đồng chức từng đôi một (là vị ngữ) thì khi lược bỏ một trong hai thành phần không làm thay đổi ý nghĩa cũng như tính trọn vẹn của câu. Song nếu dùng thủ pháp lược thì ta thấy câu không trọn vẹn về ý nghĩa thông báo:

- Trường vừa nói. (*)
- Anh Đại chỉ tay vào đứa con gái. (*)

Với những trường hợp trên có hai khả năng xảy ra:

- Chủ ngữ "ẩn" của bộ phận đứng trước cũng chính là chủ ngữ có mặt ở bộ phận đứng sau (Thành phần này được coi là trạng ngữ)
- Chủ ngữ "ẩn" của bộ phận đứng trước khác với chủ ngữ có mặt ở bộ phận đứng sau.

4.2.3. Trạng ngữ - đề ngữ/ chủ ngữ

Ví dụ

Trên kệ là chiếc tivi.

Câu này có chủ ngữ là một cụm giới từ

Ở đây yên ắng quá!

Ngoài đường không một bóng người.

Những thành phần in đậm trên là chủ ngữ vì 2 lí do:

- xét tiêu chí tính trọn vẹn, nếu lược bỏ thì ảnh hưởng đến tính trọn vẹn của câu
- khi đưa vào cấu trúc nguyên nhân hoá thì những phát ngôn trên có khả năng làm bổ ngữ:

Bộ đội đi hết khiến ở đây yên ắng quá!

Trời lụi lụi khiến ngoài đường không một bóng người

Với cấu trúc câu tồn tại thì trạng ngữ đóng vai trò quan trọng; nó mang thông tin chính của câu, nêu rõ phạm vi của sự tồn tại đó. Những vị từ có trong câu tồn tại: **có, còn, hết, lấp lánh,...**

4.2.4. Trạng ngữ - 1 vế của nòng cốt kép

❖ Trạng ngữ - 1 vế của câu ghép đẳng lập

Ví dụ

- *Đến trường*, thầy giáo đón chúng tôi.
- *Chăm sóc cẩn thận*, cây táo phát triển rất nhanh.
- Lặn quanh năm suốt tháng nhưng nhà vẫn nghèo vì lặn bộ không hết khả năng của mình. (File 5932)

Những thành phần trên là một vế bị tính lược thành phần chủ ngữ vì:

- Không thể cải biến vị trí
- vị từ hành động ở vế thứ nhất không phù hợp với chủ thể của vế thứ 2.

Đây là trường hợp sai về quy tắc. Quy tắc đó được phát biểu như sau:

"... hoạt động hay trạng thái do vị từ ở vị trí trước chủ ngữ biểu thị phải phù hợp với kẻ hoạt động hay kẻ mang đặc trưng do chủ ngữ biểu thị"

Lưu ý:

Có những thành phần về mặt hình thức và ngữ nghĩa bề mặt rất giống với trạng ngữ chỉ cách thức nhưng ở cấu trúc bề sâu của ngôn ngữ, chủ ngữ không đồng nhất nhau.

Ví dụ:

"... Pha như cái máy theo thằng lính hung ác nó kéo áo lôi đi. Đến đầu công đường hấn trọn mắt, hoạnh:

- Mày muốn vượt quyền ông thì mày bảo?

Dứt lời, anh bị một quả tổng nũa vào giữa ngực."

❖ **Trạng ngữ - 1 vế của câu ghép chính phụ**

Vì trời mưa, nhiều xe bị chết máy.

Nhờ vào sự nỗ lực cố gắng, học sinh đạt điểm cao trong kì thi tốt nghiệp.

* Đặc điểm:

- Về cương vị, chúng ko phải là thành phần bắt buộc của câu.
- Về cấu tạo, chúng là cụm danh từ.
- Về khả năng cải biến vị trí, chúng có khả năng chiếm giữ các vị trí trước, sau nòng cốt hoặc giữa CN và VN.

Ngoài ra còn những cơ sở khác:

+ Trước hết, dùng phương pháp phân tích thành tổ trực tiếp (IC) ta sẽ tách được thành phần chính và thành tố phụ.

+ Theo quan điểm của tác giả Xuân Ninh:

Những câu có cặp quan hệ từ phụ thuộc: Nếu... thì; vì... nên; tuy... nhưng...

có mô hình câu là: $x(A1+B1) + y(A2+B2)$

Các trường hợp sẽ xảy ra:

$x=0 \rightarrow B1+y (A2+B2)$

Mưa thì anh nghỉ.

$y=0 \rightarrow xB1+ (A2+B2)$

Nếu mưa, anh nghỉ

Mệt, anh nghỉ.

$x=y=0 \rightarrow B1+ (A2+B2)$

Mưa, anh nghỉ.

4.2.5. *Trạng ngữ của câu - trạng ngữ của ngữ*

Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Tài Cẩn, Diệp Quang Ban... đều gọi trạng ngữ của cụm từ là trạng tố.

Ví dụ

ăn bằng đũa, hồng vì môn toán, cười như pháo nổ...

Với những trạng ngữ chỉ cách thức, nguyên nhân... khi đứng sau động từ làm vị ngữ thì nó phụ thuộc và bổ sung ý nghĩa cho vị từ.

5. Liên hệ

* Với Vietlex

Các cấu trúc có trạng ngữ (vai nghĩa)

Sub+V+ LOC	chim về tổ
LOC+V+ Sub	bầu trời lấp lánh ngàn vì sao
Sub+V+Tim	Máy tính bảo hành hai năm
Sub +V+Ins	Người Việt ăn cơm bằng đũa
Sub +V+Dob+Loc	Xe lao xuống vực.

* Với Treebank

- Hai vai nghĩa đi liền nhau

Tôi lên tàu ở ga Hàng Cỏ

- Phân biệt NP hay SBAR

- Thuý rón rén bước **trên con đường còn hơi lội.**

→ “còn hơi lội” là định ngữ của trạng ngữ, ko thể là :

- Thị xã Cao Bằng nằm **trên một vùng đồi rộng thấp.**

- Các nhãn chức năng phụ ngữ của Treebank được mở rộng hơn

Với nhãn LOC không chỉ biểu thị ý nghĩa về nơi chốn, địa điểm mà còn là phạm vi, chu cảnh của sự tình.

Ví dụ

Trận này, đôi gà đá bằng phân nhau tức 5 ăn, 5 thua. (File 5770)

→ nên để là LOC hay TPC

4. Tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho thành phần câu

Lê Thanh Hương, Đỗ Bá Lâm

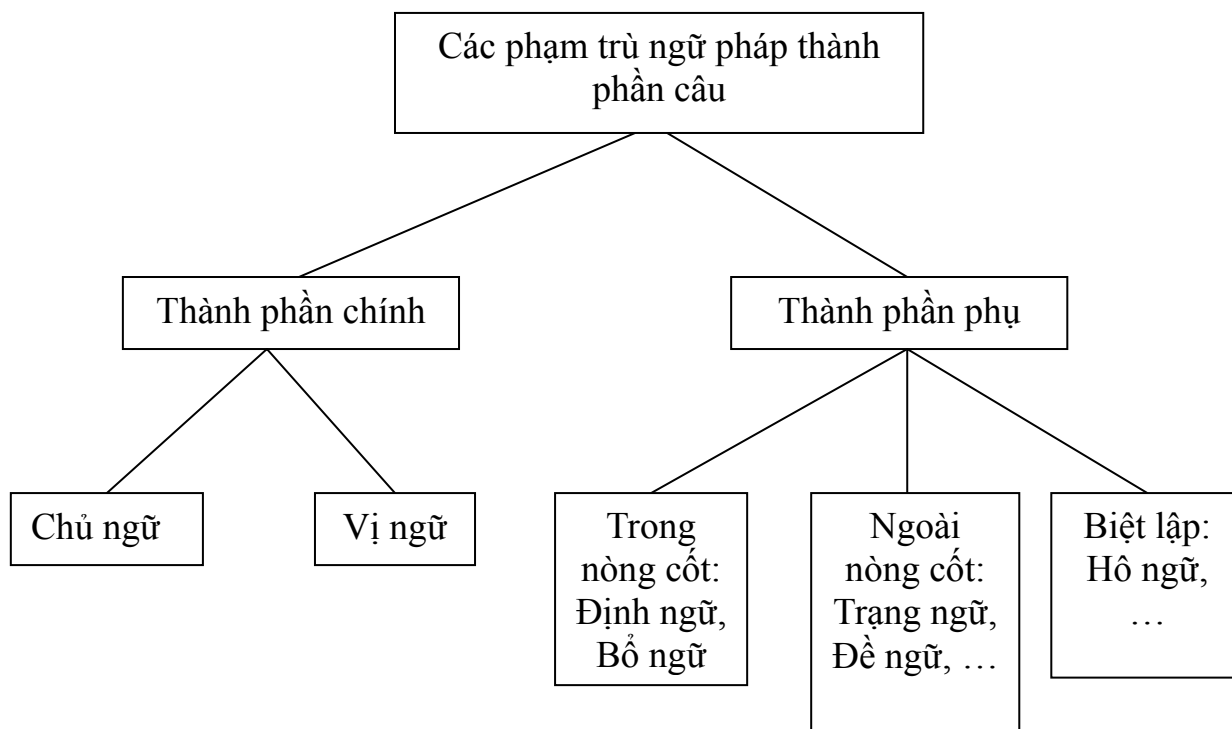
4.1. Thành phần câu

Từ và ngữ sẽ tạo nên thành phần câu – những yếu tố cấu thành nên một câu hoàn chỉnh. Phạm trù ngữ pháp thành phần câu trong hệ thống phân loại lấy cấu trúc chủ - vị làm cơ sở phân biệt các thành phần câu: thành phần chính và thành phần phụ. Thành phần phụ có loại chứa trong thành phần nòng cốt, có loại đứng ngoài hay biệt lập với nòng cốt câu.

Các thành phần phụ chứa trong thành phần của nòng cốt: định ngữ, bổ ngữ,...

Các thành phần phụ ngoài nòng cốt: trạng ngữ, đề ngữ, phụ ngữ câu...

Các thành phần phụ biệt lập với nòng cốt câu: hô ngữ, liên ngữ, chú ngữ, ...



Hệ thống thành phần câu được phân thành ba cấp: các thành phần chính, các thành phần thứ, và các thành phần phụ thuộc. Thành phần chính trùng với hai vế của kết cấu chủ - vị. Các thành phần thứ độc lập với nhau khi tham gia vào chỉnh thể câu. Giá trị của mỗi thành phần đối với câu là khác nhau. Chẳng hạn, trạng ngữ có liên quan đến toàn câu và biểu hiện nhiều ý nghĩa khác nhau hơn so với các thành phần phụ thuộc hoặc thành phần xen. So sánh:

- a. Cô gái nhà bên, “*có ai ngờ*”, cũng vào du kích. (thành phần xen)
- b. *Gần sáng*, lạnh. (định ngữ cho cả câu)
- c. *Vào mùa này*, cây trái tốt tươi. (trạng ngữ)

Ý nghĩa của thành phần xen trong (a) không phụ thuộc vào từ nào trong câu cả. Ý nghĩa của định ngữ trong (b) bổ sung, thuyết minh cho toàn câu. Ý nghĩa của trạng ngữ trong (c) làm bối cảnh cho vị ngữ được thể hiện. Về cấu trúc câu thì trạng ngữ trong (c) tách khỏi toàn câu, còn thành phần xen trong (a) và thành phần định ngữ trong (b) có vị trí linh động. Chúng có thể ở đầu câu, cũng có thể ở giữa câu.

Các thành phần phụ thuộc thường nằm trong một nhóm nào đó trong mối quan hệ với một yếu tố nào đó của nhóm. Chẳng hạn, bổ ngữ nằm trong nhóm vị ngữ, định ngữ nằm trong cả nhóm chủ ngữ và nhóm vị ngữ, v.v... Đến lượt mình, các thành phần phụ thuộc cũng có nét khu biệt nhau. Định ngữ khác bổ ngữ. Bổ ngữ có khả năng chuyển đổi vị trí, còn định ngữ thì không có khả năng đó. Định ngữ bị chi phối bởi quan hệ thuộc tính (attribute), bổ ngữ thì bị chi phối bởi quan hệ bổ túc (completive). Quan hệ bổ túc này có liên quan đến thuộc tính từ vựng, ngữ pháp của từ. Và do đó, bổ ngữ được xem như là một thành phần phụ thuộc có liên đới đến cấu trúc câu trực tiếp hơn là định ngữ.

So sánh:

- a. *Tôi đọc quyển sách hay.*
- b. *Tôi đọc quyển sách.*
- c. *Tôi đọc.*

Ở đây, (a), (b) đều có bổ ngữ, trong khi đó (c) không có bổ ngữ. Bổ ngữ của (a) có định ngữ trong khi đó bổ ngữ của (b) không có định ngữ. Sự hiện diện của định ngữ ở (a) chỉ mang thêm nét nghĩa thuyết minh cho bổ ngữ mà thôi. Như vậy có vấn đề lồng nhau giữa các thành phần theo quan hệ tầng bậc: định ngữ nằm trong nhóm bổ ngữ (nếu bổ ngữ có định ngữ), nhóm bổ ngữ nằm trong nhóm vị ngữ. Do đó, phân tích đúng thành phần câu tiếng Việt phải biết tìm các quan hệ cú pháp tầng bậc này.

Vị trí của chủ ngữ luôn đứng trước vị ngữ. Tuy nhiên, ở vị trí này không chỉ có chủ ngữ, mà còn có các thành phần khác. Cho nên trong các câu dài, mở rộng cấu trúc, việc xác định ranh giới nhóm chủ ngữ và nhóm vị ngữ có lúc gặp khó khăn.

Sau đây chúng ta sẽ nghiên cứu quy tắc cú pháp của các thành phần câu. Đó là: *chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, và định ngữ.*

4.2. Chủ ngữ

Chủ ngữ trong phần lớn các trường hợp mang ý nghĩa chỉ người và sự vật nhưng nó có thể có các ý nghĩa khác. Chủ ngữ có thể được phản ánh bằng danh từ, danh ngữ, đại từ, tính từ, tính ngữ, số từ, động từ, động ngữ.

❶ Chủ ngữ là danh ngữ:

Ví dụ:

Cả Thír và San cùng hơi ngượng nghịu.

Những di vật ở dưới đất là một kho tàng rất quý báu, vô giá.

Mô hình tổng quát:

<Chủ ngữ> = <Danh từ/ngữ>

❷ Chủ ngữ là cụm C-V:

Ví dụ:

Cách mạng tháng tám thành công đem lại độc lập, tự do cho dân tộc.

Mô hình tổng quát:

<Chủ ngữ> = <Chủ ngữ> <Vị ngữ>

❸ Chủ ngữ là kiến trúc: “ <Từ phủ định> <Danh từ> <Đại từ phiếm định>”.

Ví dụ:

Không để quốc nào có thể quay lại bóp chết đời sống các em.

Mô hình tổng quát:

<Chủ ngữ> = <Từ phủ định> <danh từ/ngữ> <Đại từ phiếm định>

❹ Chủ ngữ là kiến trúc: “ có (phiếm định) <Danh từ>”

Ví dụ:

Có những điều anh hỏi nghe thật buồn cười.

Mô hình tổng quát:

<Chủ ngữ> = có <Danh từ/ngữ>

⑤ Chủ ngữ là kiến trúc: “ <kết từ> <danh từ>”.

Ví dụ:

Gần sáng là lúc người ta hay ngủ say.

Mô hình tổng quát:

<Chủ ngữ> = <Kết từ> <Danh từ/ngữ>

⑥ Chủ ngữ là kiến trúc song hành chỉ khoảng cách không gian và thời gian.

Ví dụ:

Từ Hà Nội đến Hải Phòng là 105 km.

Mô hình tổng quát:

<Chủ ngữ> = từ <Danh từ/ngữ> đến <Danh từ/ngữ>

⑦ Chủ ngữ là ngữ cố định:

Ví dụ:

Chỉ tay năm ngón thường làm hỏng việc.

Mô hình tổng quát:

<Chủ ngữ> = <ngữ cố định>

⑧ Tính lược chủ ngữ

Trong hoạt động ngôn từ, chủ ngữ là thành phần dễ bị tính lược so với vị ngữ. Tính lược đưa đến hai hệ quả: i) chủ ngữ hiểu ngầm; và ii) chủ ngữ zero.

i) **Chủ ngữ hiểu ngầm**: Chủ ngữ hiểu ngầm có thể khôi phục lại được và có thể hiểu qua văn cảnh. Ví dụ:

“Huế ơi quê mẹ của ta ơi!

Nhớ tự ngày xưa, tuổi chín mười” (TH)

Ai nhớ? Chủ ngữ được hiểu ngầm ở đây chính là tác giả.

Chủ ngữ hiểu ngầm thường thấy trong các trường hợp sau đây:

a. Chủ ngữ là một trong những người đối thoại

Ví dụ:

- *Muốn về chưa?*
- *Chưa.*

b. Chủ ngữ là chính tác giả.

Ví dụ: *Lời quê góp nhặt dông dài* (ND)

c. Chủ ngữ là nhân vật đang được nói đến trong câu chuyện.

Ví dụ:

*“Đã nghe nước chảy lên non
Đã nghe đất chuyển thành con sông dài”*

d. Chủ ngữ là cái chung phổ biến. Loại này thường thấy trong các thành ngữ, tục ngữ.

Ví dụ:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

ii) **Chủ ngữ zero.** Chủ ngữ này có đặc điểm là người nói chú ý hướng tới sự tồn tại của hiện tượng chứ không chú ý đến bản thân hiện tượng. Đó là những câu định danh, câu tồn tại với động từ có.

Ví dụ:

*Nhiều sao quá!
Có thực mới vực được đạo!
Cháy nhà!*

Chủ ngữ hiểu ngầm hay là chủ ngữ rút gọn thực tế vẫn tồn tại trong ý thức người nói. Về mặt ý nghĩa, câu có chủ ngữ rút gọn tương ứng với câu có chủ ngữ hiện diện. Chủ ngữ rút gọn thường thấy trong các câu có ý nghĩa miêu tả, tính chất và quá trình. Chủ ngữ zero có trong câu có ý nghĩa tồn tại.

4.3. Vị ngữ

Vị ngữ là một thành phần chính của câu và có tác động đến toàn câu. Nó là trung tâm tổ chức của câu và do vậy, vị ngữ có nhiều vấn đề phức tạp hơn chủ ngữ. Là trung tâm của tổ chức câu nên rất hiếm câu có vị ngữ bị lược bỏ.

Dựa vào hệ từ và từ loại trong vai trò vị ngữ để chia thành hai kiểu: vị ngữ có hệ từ và vị ngữ không có hệ từ. Chẳng hạn,

- a. Nhân dân ta rất anh hùng.
- b. Anh ấy ngoài 30 tuổi.
- c. Đây là giờ sinh tử.

Các ví dụ (a), (b) có vị ngữ không hệ từ. Ví dụ (c) có vị ngữ có hệ từ cùng với các tổ hợp danh từ, kết cấu chủ - vị.

Về ý nghĩa, vị ngữ biểu hiện sự hoạt động, tính chất, trạng thái của người, hiện tượng, sự vật được nêu ở chủ ngữ. Nghĩa của vị ngữ bao giờ cũng ở trong mối quan hệ với nghĩa của chủ ngữ. Đó là qua hệ đề - thuyết. Tuy nhiên, nghĩa của vị ngữ đa dạng hơn và tùy thuộc vào các kiểu câu khác nhau mà có những vị ngữ khác nhau.

Về tổ chức, vị ngữ được tổ chức bằng các động từ đơn, tính từ đơn hoặc nhóm động từ, nhóm tính từ và một số từ loại khác nhau như đại từ, số từ, danh từ, ...

Giá trị chức năng của các yếu tố trước và sau vị ngữ là khác nhau. Mối liên hệ của các yếu tố biên với vị ngữ có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp. Các vị trí của các yếu tố biên là khả năng có thể có của vị ngữ, còn trong thực tế sử dụng các vị trí kết hợp với nhau rất linh động. Nhưng các yếu tố biên này được sắp xếp theo vị trí gốc của mình.

Một số yếu tố biên trước vị ngữ là: *cũng đều, cũng vẫn, cũng chỉ, cũng vừa, cũng đã, cũng đang, đều vẫn, đều cứ, đều chỉ, đều sẽ, đều đã, vẫn cứ, vẫn chưa, hãy còn, hãy cứ, hãy phải, hãy chưa, còn chưa, còn đang, cũng còn phải, cũng không, còn không, sẽ còn phải, đang bị, đang phải, đang chưa, sẽ chỉ, sẽ cứ, sẽ vẫn*. Một số yếu tố biên sau vị ngữ là: *xong rồi, nữa rồi, mãi rồi, được rồi, v.v.*

Vị ngữ cũng được tổ chức thành chuỗi theo các quan hệ nhất định giữa các động từ trong chuỗi. Có hai trường hợp:

1. Vị ngữ đồng loại. Vị ngữ loại này thường dùng trong trường hợp biểu hiện các hành động liên tục, tiếp nối của một chủ thể hành động. Vị ngữ đồng loại

Cần phân biệt chuỗi vị ngữ với trạng ngữ kiểu: *Muốn thắng* thì phải kiên trì, chịu khó, quyết tâm, hy sinh...

Mới nhìn, chúng ta có thể nghĩ đó là chuỗi vị ngữ. Nhưng thực ra có thể phân tích chuỗi hành động này bằng các thành phần khác nhau: *muốn thắng* là trạng ngữ chỉ mục đích, nó có khả năng biến thành vế của câu ghép. Sự hiện diện của thì trong vế còn lại báo hiệu mối liên hệ qua lại trong câu này. Các cặp động từ sau thì kết hợp với phải ... thành chuỗi vị ngữ. Gần với chuỗi vị ngữ là trường hợp động từ và trạng ngữ liên nhau kiểu:

Anh nói, chúng tôi nghe rất phấn khởi.

Anh ta làm việc tỉ mỉ.

Các vế rất phấn khởi, tỉ mỉ là trạng ngữ chứ không phải là vị ngữ. Các thành phần này nằm trong nhóm vị ngữ của cả câu, nhằm thuyết minh cách thức hành động và bình luận, hình dung hành động của chủ thể. Trong các phát ngôn này, không thể tách thành "chúng tôi nghe", "chúng tôi rất phấn khởi", hoặc "anh làm việc", "anh ta tỉ mỉ". Tách ra, chúng là những thông báo khác với thông báo nguyên dạng. Vì vậy, chỉ có thể thêm sau nghe, làm việc một số từ công cụ biểu thị phương thức kiểu: "Anh làm việc (một cách) tỉ mỉ". Các trạng ngữ kiểu này có thể đặt lên trước câu: Với sự phấn khởi, chúng tôi nghe anh nói.

Chuỗi vị ngữ khác với câu móc xích kiểu:

Chúng ta buộc địch phải đầu hàng vô điều kiện.

Trong câu này có vị ngữ thứ hai phải đầu hàng nằm trong bộ phận bổ ngữ của loại động từ mang ý nghĩa "sai khiến". Hai vị ngữ trong câu này không cùng một chủ ngữ. Tuy nhiên, mối quan hệ logic giữa vị ngữ thứ nhất và vị ngữ thứ hai đối với chủ ngữ toàn câu là đều có thể lý giải được.

Như vậy chuỗi vị ngữ được hiểu như một chuỗi liên nhau ở vị trí vị ngữ ít nhất là hai vị ngữ của cùng một chủ thể biểu hiện sự tiếp nối hành động theo quan hệ ý nghĩa: phương tiện, kết quả, biện pháp – mục đích, v.v...

Cũng cần phân biệt hiện tượng ghép các động từ bên ngoài giống chuỗi vị ngữ nhưng không phải chuỗi vị ngữ như đã quan niệm.

So sánh:

- a. Tôi hứa mua sách tặng nó.
- b. Tôi sợ ăn không no phải mua bánh mì.

Các động từ hứa, sợ có khả năng mở rộng bằng cách tách khỏi động từ sau

chúng bằng một từ khác kiểu:

a'. Tôi hứa (với Nam) mua sách tặng nó.

b'. Tôi sợ (nó) ăn không no phải mua bánh mì.

Như vậy các câu (a), (b) có thể chia thành các câu riêng có chủ ngữ tùy ý và có trường hợp mở rộng thành câu ghép qua lại (b'). Theo phương pháp lồng ta có được câu có một chuỗi động từ nhưng không phải là chuỗi vị ngữ. Các câu theo cách lồng này thường gây mơ hồ. Để dễ nhận diện hiện tượng này cần lưu ý mấy điểm:

1. Các động từ: hứa, muốn, yêu cầu, thích, khuyên, bảo, sợ, v.v... thường đòi hỏi một bổ ngữ có tổ chức nội bộ ứng với một kết cấu C-V.
2. Các động từ này thường kết hợp với động từ khác sau chúng nhằm giải thích ý nghĩa của các động từ trước nhưng quan hệ tổ chức giữa chúng lại lỏng lẻo.
3. Các động từ biểu thị ý muốn, thường kết hợp với động từ khác để thành động từ ghép kiểu: thử thách, chờ mong, v.v... Các câu mơ hồ phần lớn là do các động từ kiểu này.

Vị ngữ trong tiếng Việt có thể do nhiều loại từ và ngữ đảm nhận. Đó là động từ, tính từ hoặc nhóm động từ, nhóm tính từ và một số từ loại khác như đại từ, số từ, danh từ, động từ đặc biệt “là”, v.v.

❶ Vị ngữ động ngữ.

Ví dụ:

Tôi trông cây ở ông.

Mô hình tổng quát:

<Vị ngữ> = <Động từ/ngữ>

❷ Vị ngữ với động từ đặc biệt “là”.

Ví dụ:

Anh ta là chiến sĩ thi đua.

Chỉ có anh ta là thông minh thôi.

Mô hình tổng quát:

<Vị ngữ> = là <Danh từ/ngữ>

<Vị ngữ> = là <Tính từ/ngữ>

③ Vị ngữ tính ngữ.

Ví dụ:

Cô ta thông minh.

Mô hình tổng quát:

<Vị ngữ> = <Tính từ/ngữ>

④ **Vị ngữ danh ngữ.** Loại câu với vị ngữ là danh ngữ thường biểu thị ý nghĩa địa điểm, sự kiện, hiện tượng, bản chất.

Ví dụ:

Đồng hồ này ba kim.

Cả nước một lòng.

Mô hình tổng quát:

<Vị ngữ> = <Số từ> <Danh từ> (vd, *nhà này năm tầng*)

<Vị ngữ> = <Từ so sánh> <Danh từ> (vd, *thân em như tấm lụa đào*)

<Vị ngữ> = <Đại từ> (vd, *ai đấy?*)

<Vị ngữ> = <Loại từ> <Danh từ> (vd, *mỗi người một phòng*)

⑤ Vị ngữ là ngữ cố định

Ví dụ:

Anh ấy ba voi không được bát nước xáo.

Mô hình tổng quát:

<Vị ngữ> = <ngữ cố định>

⑥ Vị ngữ mở rộng là cụm chủ vị

Ví dụ:

Sông Thương // nước chảy / đôi dòng.

C	C	V
C	V	

Vị ngữ mở rộng bằng C-V đồng thời cũng là vị ngữ của cả câu, mặc dù bộ phận mở rộng có khả năng dùng như một câu. Có thể thay vị ngữ bằng vị ngữ giản đơn: “Sông Thương là như vậy đấy”.

Thuộc vào kiểu này gồm các câu có vị ngữ *có nghĩa là, tức là*.

Trường hợp là làm hệ từ nối bộ phận sau làm vị ngữ mở rộng cũng khá tế nhị. Cần có biện pháp phân tích mới nhận diện được. Chẳng hạn, “*Đi đầu mỗi đơn vị là sĩ quan chỉ huy đeo kiềm dài*.” Trong câu này bộ phận phía trước vắng chủ ngữ, muốn khôi phục nó cần đảo trật tự giữa 2 vế và là vẫn có vai trò hệ từ của kiểu câu này. Nếu đảo trật tự và bỏ là kết cấu câu sẽ khác mặc dù nghĩa cơ bản không đổi.

Bộ phận vị ngữ ngoài hệ từ là còn có một số yếu tố khác như: phải, trở thành ... hoặc một chuỗi các kết cấu chủ - vị. Ví dụ, “*Cán bộ phải chân đi, mắt thấy, tai nghe, miệng nói, tay làm, óc nghĩ*”. (HCM)

Yếu tố phải trong vị ngữ kiểu câu này khác phải trong vị ngữ phức tạp kiểu: Chúng ta *cần phải học tốt*.

Trường hợp đặc biệt:

❶ **Động từ “có”** gắn liền với các sự kiện tồn tại trong một không gian nhất định. Vì vậy, ở câu có ý nghĩa tồn tại, một khi hiện diện các từ không gian, thì “có” vắng mặt nhưng được hiểu như có mặt.

Ví dụ:

Bố tôi tóc đã bạc. (có thể chuyển thành “Tóc bố tôi đã bạc”)

Tôi tên Mai.

Vải này khô hép.

Xe này máy hỏng.

Mô hình tổng quát:

<Vị ngữ> = <Danh từ/ngữ> <Tính từ/ngữ>

<Vị ngữ> = <Danh từ/ngữ> <Danh từ/ngữ>

Vị ngữ cũng được tổ chức thành chuỗi theo các quan hệ nhất định giữa các động từ trong chuỗi. Có hai trường hợp:

a. **Vị ngữ đồng loại.** Vị ngữ này biểu thị các hành động liên tục, tiếp nối của một chủ thể hành động.

Ví dụ:

Bấy giờ, *My ngồi xuống giường, trông ra các cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trắng trắng.*

Trong trường hợp này, ta có mô hình câu là:

<Câu> = <Trạng ngữ> <Chủ ngữ> <Vị ngữ 1> <Vị ngữ 2>

Các phương tiện biểu hiện mối liên hệ của chuỗi vị ngữ đồng loại này là các từ nối: *và, không chỉ ... mà còn, vừa ... vừa..., hoặc ... hoặc, nếu không ... thì ...v.v.*

Ví dụ:

Cuộc sống của Bác giản dị mà cao thượng.

Với ví dụ này, ta có mô hình câu là:

<Câu> = <Chủ ngữ> <Vị ngữ 1> <Liên từ> <Vị ngữ 2>

b. **Vị ngữ phức tạp khởi - thuyết.** Loại vị ngữ này biểu hiện hoạt động và kết quả của hành động. Vị ngữ do hai bộ phận cấu thành. Bộ phận đầu nêu ra hành động tình trạng, bộ phận sau nêu hệ quả biến hóa liên đới với bộ phận đầu. Chẳng hạn, *tìm được, nổi bùng, bóp nát, ngồi dậy, v.v.*

Kết cấu phần khởi thông thường chỉ có một yếu tố. Còn phần thuyết có thể có hơn hai yếu tố tạo thành. Đó là một động từ hay tính từ, ví dụ: *nói nhỏ, gào thét, học giỏi, v.v ...* Đó là hai động từ hay hai tính từ, ví dụ: *đứng vùng dậy, thắp lò tè, v.v.*

Bề ngoài quan hệ phần khởi và phần thuyết giống như động từ và trạng tố của đoạn ngữ động từ. Nhưng về quan hệ ý nghĩa và chức năng ngữ pháp thì 2 phần này liên đới nhau chứ không phụ thuộc nhau như kiểu Tôi nói chậm. Quan hệ khởi thuyết phải là quan hệ tiếp diễn của cùng một chức năng vị ngữ của câu. Chẳng hạn,

“Ta hát suốt đêm nay vui bất tuyệt

Trống rung tim ta đập nhịp bồn chồn” (T.H.)

Trong hai câu trên, quan hệ giữa hát với suốt đêm là quan hệ vị ngữ - định ngữ, còn quan hệ giữa đập với nhịp bồn chồn là quan hệ khởi – thuyết.

Tác dụng biểu hiện của khởi – thuyết đòi hỏi phải được hiểu trong mối liên hệ chặt chẽ của hai bộ phận chứ không hiểu một cách cắt xén được.

Về cấu trúc, quan hệ hai bộ phận của vị ngữ khởi – thuyết có thể tách ra bằng hình thức phủ định. Khi có hình thức phủ định là nói hành động khởi xướng không có khả năng biến hóa. Tuy tách được nhưng vẫn nằm trong mối liên hệ thống nhất liên đới nhau. Có hai loại khẳng định và phủ định. Khẳng định và phủ định bộ phận thuyết, chẳng hạn:

khẳng định

phủ định

chọc thủng

chọc không thủng

đâm toạc

đâm không toạc

Khẳng định và phủ định toàn bộ vị ngữ phức tạp khởi thuyết, chẳng hạn:

khẳng định

phủ định

nói toạc ra

không nói toạc ra

thối phồng lên

không thối phồng lên

Bộ phận thuyết của vị ngữ phức tạp biểu hiện các loại ý nghĩa: ý nghĩa di chuyển trong không gian, ý nghĩa quy kết mục đích, ý nghĩa xu thế, ... Các yếu tố của bộ phận này cũng có khả năng độc lập làm vị ngữ. Khi độc lập làm vị ngữ thì quan hệ liên đới khởi – thuyết bị mờ đi. Giữa khởi – thuyết có thể xen thêm bổ ngữ để dễ tách chúng ra. Cho dù mỗi bộ phận có thể có bổ ngữ, nhưng quan hệ giữa chúng là một khối vị ngữ của toàn câu. Trong quá trình từ vựng hóa, các đơn vị trên đây có khả năng thành một trong các kiểu các động từ ghép.

Khi bàn về vị ngữ trong câu đơn tiếng Việt, thường gặp phải hiện tượng động từ làm định ngữ cho danh từ kiểu: chim bay, cá rán, thịt kho, hội nghị hiệp thương, ... Các động từ bay, rán, kho, hiệp thương, ... làm định ngữ cho các danh từ trước nó theo mẫu: danh từ - động từ. Bề ngoài tưởng như đó là những kết cấu chủ - vị mà động từ làm vị ngữ. Thực ra đó không phải vị ngữ. Dấu hiệu khu biệt các động từ này trong vai trò định ngữ là ở những dấu hiệu sau đây.

Một là, ngữ điệu câu không xuất hiện giữa danh từ và động từ. Ngữ điệu câu kết thúc cho cả nhóm chủ ngữ hoặc nhóm vị ngữ.

Hai là, trong nhóm thì danh từ là trung tâm, còn động từ là yếu tố thuyết minh cho danh từ. Quan hệ giữa chúng là quan hệ xác định chứ không phải là quan hệ vị ngữ.

Ba là, cả nhóm chấp nhận những dạng thức như nhau và làm một chức năng chủ ngữ hay bổ ngữ.

Chẳng hạn,

- a. Hội nghị (chính trị hiệp thương) đã thành công tốt đẹp.
- b. (Hội nghị (chính trị hiệp thương) thống nhất tổ quốc) đã thành công tốt đẹp.

Trái lại, mỗi quan hệ giữa danh từ và động từ làm vị ngữ trong kết cấu danh – động mang những đặc trưng khác như đã trình bày ở các mục trước.

Mô hình tổng quát:

<Vị ngữ> = <Động từ> <Động ngữ>

4.4. **Bổ ngữ**

Thành phần phụ đứng trước hay sau một động từ hay tính từ, bổ nghĩa cho động hay tính từ đó, tạo nên cụm từ làm thành phần câu, gọi là bổ ngữ. Sau đây là một số loại bổ ngữ thường gặp:

a. **Bổ ngữ tình thái**, thường đứng trước động từ hay tính từ, biểu thị các tình thái khẳng định, thời gian, thể thức diễn biến của hành động và của trạng thái, tính chất, quan hệ,... được nêu ở động từ hay tính từ trung tâm đó.

Bổ ngữ tình thái do các tiểu loại phụ từ tạo thành. Khi cụm từ có bổ ngữ tình thái làm vị ngữ, thì các phụ từ bổ ngữ đồng thời biểu thị các ý nghĩa tình thái vị ngữ, có tác dụng đánh dấu vị ngữ.

Ví dụ:

Hồi còn đi học, Hải // *rất* say mê âm nhạc.

b. **Bổ ngữ đối tượng**, biểu thị các sự vật có quan hệ với động từ hay tính từ trung tâm. Bổ ngữ đối tượng xuất hiện trong câu do yêu cầu diễn đạt “cái thông báo” và do ý nghĩa của từ trung tâm đòi hỏi hoặc chi phối. Bổ ngữ đối tượng

thường do danh từ, danh ngữ, đại từ tạo thành. Bổ ngữ đối tượng có thể kết nối với động từ hoặc tính từ theo lối trực tiếp (không dùng quan hệ từ) hoặc gián tiếp (có dùng quan hệ từ).

- **Bổ ngữ trực tiếp:** Bổ ngữ loại này trả lời cho câu hỏi *ai? cái gì?*. Nó thường được sử dụng không có giới từ, thường đứng trực tiếp sau vị ngữ và được phản ánh bằng:

- ◆ Danh từ, danh ngữ: Tôi // đã đọc *những tờ báo này*

- ◆ Đại từ: Tôi // đọc *chúng* vào buổi sáng

- ◆ Mệnh đề: Cô ta // nói rằng *anh ta có thể đến lúc 5 giờ*

- **Bổ ngữ gián tiếp:** Đây là loại bổ ngữ được phản ánh bằng danh từ hoặc đại từ, trả lời cho câu hỏi kiểu *cho ai? cho cái gì?*.

Ví dụ:

Tôi // định đi mua ít đồ *cho gia đình*.

Trong câu tiếng Việt, bổ ngữ có thể kết hợp với nhau. Quan hệ giữa các bổ ngữ khi kết hợp với nhau là rất chặt chẽ. Có mấy trường hợp kết hợp bổ ngữ thường thấy sau đây:

động từ + đối tượng + người nhận

(vd, *tặng hoa cho bạn*)

động từ + đối tượng + người phát

(vd, *vay tiền của bạn*)

động từ + người nhận lệnh + nội dung lệnh

(vd, *buộc địch bỏ chạy*)

động từ + đối tượng + điếm đến

(vd, *đặt sách lên bàn*)

- c. **Bổ ngữ miêu tả**, đứng sau động từ, biểu thị cách thức, trạng thái, tính chất, mục đích, nơi chốn,... bổ nghĩa cho động từ hay tính từ trung tâm.

Ví dụ:

Cỏ dại // cao *lút đầu*.

Bổ ngữ miêu tả do từ hay cụm từ tạo thành. Bổ ngữ miêu tả có thể nối với từ trung tâm bằng quan hệ từ hoặc không dùng quan hệ từ.

Các loại ngữ khác trong câu

Trạng ngữ

Trạng ngữ là thành phần của câu được xét trong chính thể của câu nói chung. Trạng ngữ là thành phần phụ biểu thị hoàn cảnh được nêu ở nòng cốt câu. Trạng ngữ do từ, cụm từ hay kết cấu chủ vị tạo thành. Có thể có các loại trạng ngữ sau: trạng ngữ thời gian, trạng ngữ nơi chốn, trạng ngữ nguyên nhân, trạng ngữ mục đích, trạng ngữ cách thức.

Ví dụ:

Buổi tối anh ấy mới học

Để học tiếng Anh giỏi bạn phải học chăm chỉ

Họ, những người nông dân ấy, đang làm việc ở ngoài đồng

a. Trạng ngữ thời gian

Phân biệt trạng ngữ thời gian và bổ ngữ thời hạn:

Trạng ngữ có nhiều khả năng tự do về vị trí trong câu, còn bổ ngữ thời hạn thì phụ thuộc vào vị từ và chỉ có một số vị trí cố định sau vị từ.

Ví dụ bổ ngữ thời hạn “*năm phút*” trong “*Tôi đợi hắn năm phút*” nếu đảo lên đầu câu thì ta sẽ được kết cấu mới, với “*năm phút*” là từ trung tâm, “*tôi đợi*” là định ngữ, và câu sẽ trở thành không hoàn chỉnh.

Trạng ngữ thời gian thường đặt ở đầu câu và thường có sự tham gia của các giới từ vào, *đến, từ ... đến, từ ... sang, hết ... sang, v.v.*

Trạng ngữ thời điểm thường do danh từ hay trạng từ biểu thị nên có thể không cần sự tham gia của giới từ. Ví dụ, *chiều hôm nay, ban này, từ sáng đến giờ, ...*

b. Trạng ngữ địa điểm

Trạng ngữ địa điểm thường đặt ở đầu câu hoặc cuối câu. Khi đặt ở cuối câu, trạng ngữ này thường bắt đầu bằng giới từ ở, về, ...

c. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân

Những trạng ngữ này phần lớn đặt sau vị ngữ. Ví dụ

Tôi vất vả về ông

Song chúng có thể đảo lên đầu câu hay trước vị ngữ và khi đó thường có

trợ từ mà.

Cách mạng đã do Việt Bắc mà thành công

d. Trạng ngữ chỉ mục đích

Trạng ngữ chỉ mục đích thường bắt đầu với để, vì, cho. Trạng ngữ có cho bao giờ cũng đặt ở cuối câu.

e. Trạng ngữ phương tiện

Loại trạng ngữ này bắt đầu với những từ bằng, với, nhờ, theo và thường đặt ở cuối câu, nhưng cũng có khả năng đảo lên đầu câu và đôi khi xen vào giữa chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

Khách toàn đến bằng xe hơi.

g. Trạng ngữ tình thái

Trạng ngữ này thường là ngữ động từ. Nó thường đứng trước chủ ngữ và vị ngữ.

Ví dụ:

Ăn cơm xong, San xếp sách vở đi học ngay.

Rồi nghĩ thế nào, nó đứng dậy.

Định ngữ

Định ngữ là thành phần phụ trong câu. Định ngữ được nhận diện thông qua từ mà nó hạn định. Những từ này có thể là thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ) cũng có thể làm thành phần thứ (bổ ngữ). Có loại định ngữ cho cả câu. Quan hệ giữa định ngữ và đối tượng được định ngữ là quan hệ hạn định.

Trong câu, danh từ thường có các định ngữ sau:

a. **Định ngữ chỉ lượng** do số từ, đại từ chỉ định, phụ từ tạo thành.

Ví dụ:

Mười tám cây vạn tuế tượng trưng cho một hàng quân danh dự.

Cả bảy hăng máu phóng như bay.

b. **Định ngữ chỉ loại** do danh từ vật thể (danh từ trung tâm có định ngữ là một danh từ chỉ đơn vị tự nhiên hay quy ước) tạo thành.

Ví dụ:

Mười tám cây *vạn tuế* tượng trưng cho một hàng *quân* danh dự.

Định ngữ chỉ loại kết hợp chặt chẽ với danh từ trung tâm, biểu thị sự vật được nêu trong câu.

c. **Định ngữ miêu tả**, đứng sau danh từ trung tâm (hoặc sau danh từ trung tâm và định ngữ chỉ loại) chỉ các đặc điểm riêng của vật được qui chiếu nêu ở cụm danh từ. Định ngữ miêu tả do từ, cụm từ chính phụ, cụm từ đẳng lập hay cụm chủ vị và các cấu trúc ngữ pháp tương đương tạo thành. Định ngữ miêu tả kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp (với danh từ trung tâm) bằng quan hệ từ.

Ví dụ:

Những người chủ vườn *tốt bụng* và *hào phóng* thấy thế chỉ cười, ánh mắt thích thú nhìn khách.

Tinh thần *thượng võ của cha ông* được nung đúc và lưu truyền.

d. **Định ngữ chỉ xuất**, đứng ở cuối cụm danh từ, kết thúc cụm danh từ. Định ngữ chỉ xuất thường do đại từ chỉ định hoặc danh từ riêng tạo thành. Một số định ngữ miêu tả cũng có thể có tác dụng chỉ xuất sự vật do danh từ trung tâm biểu thị.

Ví dụ:

Những em bé *Hmông* mắt một mí đang chơi đùa trước cửa hàng mậu dịch.

5. Thời, thể trong tiếng Việt

Lê Kim Ngân, Nguyễn Phương Thái

I Nhận xét chung

Vấn đề thời, thể trong tiếng Việt đã được bàn đến từ khá lâu, từ trước đến nay có nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Thời và thể là những phạm trù ngữ pháp quan trọng của động từ trong các ngôn ngữ Ấn- Âu. Nhưng trong tiếng Việt sự tồn tại của các phạm trù này cho đến nay vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi. Thời thể trong tiếng Việt được thể hiện bằng các phó từ mang ý nghĩa thời thể. Hư từ chỉ thời, thể là một trong những nhóm phương tiện có tần số xuất hiện rất cao, nó được coi là một phương tiện có thể đánh dấu tính chủ quan của phát ngôn. Để hiểu rõ hơn về vấn đề này chúng ta sẽ khảo sát kĩ hệ thống phó từ tiếng Việt và ý nghĩa thời thể mà chúng biểu thị.

Thời (tense) và *thể (aspect)* là những phạm trù ngữ pháp cơ bản của động từ, thường gắn chặt với chức năng vị ngữ của chúng.

II Tình hình nghiên cứu vấn đề thời - thể trong tiếng Việt

Hiện có hai xu hướng khác nhau về vấn đề thời thể trong tiếng Việt. Đó là xu hướng phủ nhận sự tồn tại của những phạm trù này và xu hướng khẳng định sự tồn tại của phạm trù thời thể trong tiếng Việt.

1. Xu hướng phủ nhận sự tồn tại của phạm trù thời thể trong tiếng Việt. Tiêu biểu cho xu hướng này có các nhóm tác giả R. B. Jones và Huỳnh Sanh Thông với cuốn *Introduction to Spoken Vietnamese*; Nguyễn Văn Tu, Lưu Văn Lăng và Nguyễn Kim Thản với cuốn *Khái luận ngôn ngữ học*; V. M. Solntsev, Ju. K. Lekômtsev, T. T. Mkhtarian và I. I. Glêbôva với cuốn *Tiếng Việt* (bằng tiếng Nga).

Theo R.B, Jones và Huỳnh Sanh Thông thì phần lớn động từ tiếng Việt không có phạm trù thời, nhưng có hai cách thể hiện phạm trù thời khi cần thiết là: 1) Sử dụng trật tự các mệnh đề, và 2) Sử dụng các trợ động từ như *sẽ* để chỉ thời tương lai và *có* để chỉ thời quá khứ.

Các tác giả cuốn *Khái luận ngôn ngữ* cũng khẳng định: “Tiếng Việt ta không có phạm trù thì, nhưng ta dùng trợ từ để chỉ thì như *đã*, *sẽ* hoặc căn cứ vào nghĩa trong bài mà biết được thì”.

Còn nhóm V. M. Solntsev thì cho rằng “*sẽ* là gượng ép nếu coi *đã*, *sẽ* đang là những dấu hiệu ngữ pháp” chỉ thời. [Dẫn theo Nguyễn Anh Quế, 1998, tr.16].

Việc một số hoạ giả trong và ngoài nước phủ nhận sự tồn tại của phạm trù thời (và hoàn toàn không nhắc gì đến phạm trù thể) trong tiếng Việt có thể xuất phát từ một động cơ, một ý tưởng tích cực: cố gắng thoát khỏi ảnh hưởng của những lí thuyết ngôn ngữ học vốn được xây dựng trên cơ sở ngữ liệu Ấn- Âu và nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt từ chính những đặc trưng của ngôn ngữ này. Nhưng xét cho cùng các tác giả này vẫn bị ám ảnh bởi cách nhìn Ấn- Âu. Nhận thấy tiếng Việt không có hiện tượng biến đổi hình thái của từ, không có những phương tiện hình thức biểu thị thời và thể, họ đi tới phủ nhận luôn các phạm trù ngữ pháp này.

2. Xu hướng khẳng định sự tồn tại thời và thể trong tiếng Việt. Những ý kiến khẳng định sớm nhất là của G. Aubaret năm 1864, Trương Vĩnh Ký năm 1867. Sau đó là Phan Khôi năm 1955, Trương Văn Trình- Nguyễn Hiến Lê năm 1963, Đào Thị Hợi năm 1965, Nguyễn Kim Thản năm 1977, Đào Thản năm 1979, Lê Quang Thiêm năm 1989, Nguyễn Văn Thành năm 1992, Nguyễn Minh Thuyết năm 1995,...

G. Aubaret cho rằng: Động từ tiếng Việt không có hình thức biến ngôi. Song có một số từ hay hư từ đặt trước động từ dùng để xác định thời quá khứ, tương lai và mệnh lệnh. Thời hiện tại không được biểu thị bằng bất cứ hư từ nào. Nếu muốn chỉ tính hiện tại của động tác, người ta dùng đến phó từ *đang* đặt ở trước động từ. Thường thường khi người ta muốn nói đến sự hoàn thành của động tác, thời quá khứ được bổ sung bằng cách thêm hư từ *rồi*. Thời tương lai biểu thị bằng cách đặt hư từ *sẽ* trước động từ. Người ta chỉ dùng hư từ ấy trong những trường hợp muốn chỉ chắc chắn về hành động.

Trương Vĩnh Ký cũng cho rằng thời và thể của động từ tiếng Việt được biểu thị bằng các phụ tố, hư từ hay ngữ cú. Ông phân biệt hai loại thời là:

- Các thời cơ bản, bao gồm:

+ Thời hiện tại, biểu thị bằng *đang*

+ Thời quá khứ, biểu thị bằng *đã*

+ Thời tương lai biểu thị bằng *sẽ*

- Các thời phái sinh, bao gồm:

+ Thời phi hoàn thành, biểu thị bằng *khi ấy*

+ Thời quá khứ không xác định, biểu thị bằng *có*

+ Thời tiền quá khứ xác định, biểu thị bằng *vừa khi...rồi, đoạn*

+ Thời hoàn thành sớm, biểu thị bằng *thì đã... trước đi rồi*

- + Thời tiền tương lai, biểu thị bằng *sẽ, đã*
- + Thức điều kiện hiện tại, biểu thị bằng *thì sẽ*
- + Thức điều kiện quá khứ, biểu thị bằng *thì sẽ đã*

Phan Khôi hiển nhiên công nhận sự tồn tại của phạm trù thời trong tiếng Việt, chỉ có điều, theo ông phạm trù này khác với ngôn ngữ Ấn- Âu, mà đại diện là tiếng Pháp: “ Không có thể nói được rằng về động từ tiếng Việt không chia thì, mà phải nói rằng tiếng Việt chia thì của động từ bằng một cách khác với mấy thứ tiếng châu Âu, là dùng một số phó từ đặc biệt.

Trương Văn Trình và Nguyễn Hiến Lê cũng cho rằng trong tiếng Việt có các phạm trù thời thể, mỗi phạm trù lại có những phương tiện biểu hiện riêng; phạm trù thời được phân chia làm hai loại chính là thời tuyệt đối và thời tương đối.

Nguyễn Văn Thành thì cho rằng trong tiếng Việt, nhờ có sự tồn tại thường xuyên của một hệ thống các từ thời thể, vì chúng kết hợp với động từ để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp cố định về thời thể của động từ, nên có thể kết luận “tiếng Việt có phạm trù ngữ pháp của các cấu trúc thời thể của động từ” với hai hệ hình đối lập nhau là chưa hoàn thành/ hoàn thành và ở cả ba bình diện thời gian: quá khứ, hiện tại, tương lai.

Nguyễn Minh Thuyết cũng cho rằng: “ Thời và thể là hai phạm trù ngữ pháp thật sự trong tiếng Việt”.

III Phó từ “sẽ”

1. Phân biệt phó từ “sẽ” với các từ “sẽ” đồng âm

Theo Từ điển tiếng Việt, có hai từ “sẽ” đồng âm: (1) *Sẽ* là tính từ và (2) *Sẽ* là phó từ. Có thể phân biệt hai trường hợp trên theo các tiêu chí sau

- Về mặt nghĩa: Tính từ *sẽ* (tương tự như *khẽ*) có nghĩa “ không gây ra tiếng ồn hoặc một chuyển động có thể làm ảnh hưởng đến không khí yên tĩnh chung”. Ví dụ: Nói *sẽ*, làm *sẽ*. đi *sẽ*.

Phó từ *sẽ* có có ý nghĩa biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra trong tương lai, sau thời điểm nói, hoặc sau thời điểm mốc. Ví dụ: Ngày mai tôi *sẽ* đi Hải Phòng.

- Về khả năng trả lời câu hỏi: đã...chưa...? thì tính từ *sẽ* không có khả năng này. Phó từ *sẽ* có khả năng này.

- Về khả năng kết hợp với vị từ chính: Tính từ *sẽ* kết hợp hạn chế với một số vị từ nói năng và động tác: nói, lắng, gật, hát,... Phó từ *sẽ* có khả năng kết hợp với hầu hết các vị từ.

- Về khả năng thay thế bằng các từ khác: Tính từ *sẽ* có khả năng thay thế bằng các từ chỉ đặc điểm, tính chất như *khẽ, sẽ sàng, nhẹ nhàng, dịu dàng,..* Phó từ *sẽ* có khả năng thay thế bằng các phó từ thời thể như *đang, đã, từng, chưa,..*

- Về khả năng thay đổi vị trí trong câu:

+ Tính từ *sẽ* có khả năng đứng trước hoặc sau vị từ chính. Ví dụ:

Chị ấy sẽ nói.

Chị ấy nói sẽ.

+ Phó từ *sẽ* thì chỉ có khả năng đứng trước vị từ chính. Ví dụ:

Ngày mai, chị ấy sẽ nói với anh ta.

Ngày mai, chị ấy nói sẽ với anh ta. (*)

2. Những kiến giải khác nhau về từ “sẽ”

2.1 Xu hướng công nhận ý nghĩa tương lai của “sẽ”

Đại diện cho xu hướng này là Trương Vĩnh Ký, Phan Khôi, Hoàng Tuệ, Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Anh Quế, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Minh Thuyết,...

Trong một nghiên cứu sâu hơn, Nguyễn Kim Thản khẳng định *sẽ* là dấu hiệu về thời gian tương lai không xác định. Ví dụ: Y sẽ tổ chức lại cái trường.

Đinh Văn Đức cũng phản đối ý kiến cho rằng các phó từ như *đã, sẽ, đang* hoàn toàn không có ý nghĩa thời gian. Và ông khẳng định: *sẽ có một nét nghĩa được coi là chỉ số tình thái và thời gian cho ý nghĩa trong tương lai. Thời gian được chỉ ra là thời gian tuyệt đối trong quan hệ với thời điểm phát ngôn.*

Còn Nguyễn Minh Thuyết thì cho rằng, phó từ *sẽ* ngụ ý hành động, trạng thái nêu ở thuật từ diễn ra sau một thời điểm mốc. Thời điểm mốc có thể là thời điểm phát ngôn, cũng có thể là một thời điểm trước hay sau thời điểm phát ngôn. Quan điểm nổi bật của ông là coi phó từ “*sẽ*” là dấu hiệu để phân biệt thời tương lai và thời phi tương lai. Từ đó, tác giả đi đến khẳng định: Trong tiếng Việt có phạm trù thời.

Hoàng Tuệ tuy khẳng định tiếng Việt không có các phạm trù thời và thể nhưng vẫn cho rằng để miêu tả ý nghĩa thời gian tương lai, có thể dùng ba phó từ: *sẽ, sắp* và *rồi*. Trong đó, *sẽ* là phó từ thể diễn ra trong tương lai. Ví dụ : Tuần sau tôi sẽ về quê.

Nguyễn Anh Quế cũng cho rằng: “ Chúng tôi không có tham vọng đóng góp ý kiến của mình về những vấn đề lí luận phức tạp đó”. Nhưng tác giả vẫn khẳng

định: “Sẽ thì có nét nghĩa chủ yếu là biểu thị một hành động xảy ra trong tương lai”.

Như vậy, dù khẳng định hay phủ định sự tồn tại của phạm trù thời trong tiếng Việt, hoặc dù chưa bàn đến vấn đề này, vẫn có rất nhiều ý kiến công nhận phó từ sẽ có ý nghĩa tương lai. Đây là ý nghĩa tuyệt đối, ý nghĩa bản thể, nhất quán trong mọi trường hợp xuất hiện của nó.

2.2 Xu hướng phủ nhận ý nghĩa tương lai của “sẽ”

Đại diện cho xu hướng này là Cao Xuân Hạo, Nguyễn Đức Dân, Phan Thị Minh Thuý, Nguyễn Tuấn Đăng,...

Nguyễn Đức Dân khẳng định: *Nói rằng các từ đã, đang, sẽ để chỉ các thì quá khứ, hiện tại, tương lai của sự kiện là không thoả đáng*. Tuy nhiên khi chứng minh điều này, ông lại chỉ lấy các ví dụ đối với từ *đã*, không lấy ví dụ đối với từ *sẽ*.

Còn Cao Xuân Hạo thì phủ nhận quan điểm cho rằng trong tiếng Việt có sự đối lập giữa thời tương lai/ phi tương lai.

Phạm Quang Trường thì cho rằng đại đa số các câu trong tiếng Việt biểu đạt sự tình trong tương lai không cần đến *sẽ*. Ví dụ: Ngày mai, cậu nên đến đúng giờ.

Một tác giả khác là Phan Thị Minh Thuý cho rằng: *sẽ* dường như tí có khả năng biểu thị các thời khoảng khác nhau, và trong một số trường hợp, nó có vẻ được dùng bắt buộc hơn *đã* và *đang*.

Năm 2004, Nguyễn Đăng Tuấn công bố kết quả nghiên cứu *thì, thức, thể* trong tiếng Việt trên cơ sở cấu trúc ngữ nghĩa của câu, với cách chia động từ thành ba nhóm: *động từ chỉ trạng thái – quá trình, động từ chỉ hành động, động từ chỉ hành động - quá trình*. Ông khẳng định cả ba từ *đã, đang, sẽ* đều không dùng để định vị một sự tình trên trục thời gian, tức là chúng hoàn toàn không có ý nghĩa thời gian. Những kết luận mà ông đưa ra không chỉ phủ nhận ý nghĩa tương lai của *sẽ* mà còn phủ nhận toàn bộ cái gọi là *thời tương lai* trong ngôn ngữ học.

3. Miêu tả phó từ “sẽ”

3.1 Sẽ với ý nghĩa thời

3.1.1 “Sẽ” với ý nghĩa tương lai tuyệt đối

Sẽ có ý nghĩa tương lai tuyệt đối khi biểu hiện một sự tình diễn ra sau thời điểm nói

Ví dụ:

Hôm qua tôi sẽ viết thư cho anh ấy. (*)

Bây giờ tôi sẽ viết thư cho anh ấy.

Ngày mai tôi sẽ viết thư cho anh ấy.

Qua các ví dụ trên ta thấy:

- *Sẽ* không thể đứng trước vị ngữ chính của câu khi câu ấy có chứa trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ bởi có sự mâu thuẫn giữa ý nghĩa của trạng ngữ với ý nghĩa biểu hiện hành động diễn ra trong tương lai của *sẽ*.

- *Sẽ* không bao giờ biểu hiện sự việc diễn ra ở hiện tại, dù nó có đi với trạng ngữ chỉ thời gian hiện tại (như *hôm nay, lúc này*) trở thành thời gian có ý nghĩa tương lai (Ngày hôm nay chưa hết, tôi vẫn còn đủ thời gian viết thư cho anh ấy).

Nói cách khác, trong bản thân phó từ *sẽ* luôn có ý nghĩa tương lai. Và *sẽ* không thể kết hợp *trực tiếp* với các trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ cũng như việc *sẽ* không bao giờ biểu thị một sự tình đã diễn ra trước thời điểm mốc là một căn cứ quan trọng trong việc khẳng định ý nghĩa tương lai của *sẽ*. Đây là một đặc điểm rất nhất quán của phó từ này.

3.1.2 “Sẽ” với ý nghĩa tương lai tương đối

Phó từ “*sẽ*” có ý nghĩa tương lai tương đối trong những trường hợp sau:

- Thời điểm được chọn làm mốc là trước thời điểm nói. Lúc này, *sẽ* đứng sau vị ngữ chính của câu, biểu thị một sự kiện chưa diễn ra so với thời điểm mốc. Ví dụ:

+ Đầu năm ngoái, anh ấy định cuối năm *sẽ* lấy vợ nhưng rồi việc không thành.

+ Hôm qua tôi nói là *sẽ* viết thư cho anh ấy.

- *Sẽ* đứng trong câu điều kiện, giả thiết – kết quả. Đối với loại câu này, *sẽ* biểu thị một hành động hay một trạng thái chỉ diễn ra với một điều kiện nhất định. Ví dụ:

+ Nếu ta thả vào nước một vật có tỉ trọng lớn hơn nước, nó *sẽ* chìm.

+ Giả như không có chiến tranh ... thì cuộc đời *sẽ* dễ thương biết chừng nào.

- *Sẽ* biểu hiện một sự kiện diễn ra sau một sự kiện khác. Ví dụ:

+ Ngồi lên cho chị lạy rồi *sẽ* thưa.

+ Báo ân rồi *sẽ* trả thù.

+ Lập am rồi *sẽ* rước thầy ở chung.

3.2 Sẽ với ý nghĩa thể

Có thể nói ý nghĩa thể của phó từ *sẽ* là hết sức mờ nhạt. Tuy nhiên, nếu hiểu thể chưa hoàn thành biểu thị hành động trong diễn biến của nó mà không chỉ định giới hạn, nghĩa là hành động không bị hạn định, không có giới hạn thì có thể xem như *sẽ* có ý nghĩa chưa hoàn thành. Nó đối lập với phó từ *sắp* – diễn đạt ý nghĩa hoàn thành.

4. Cách sử dụng sẽ

4.1 Bắt buộc dùng “sẽ”

* Dùng “sẽ” khi văn cảnh không xác định rõ thời gian diễn ra sự tình

Quy tắc này liên quan đến ý nghĩa thời của “sẽ”. Đối với ba trường hợp dưới đây, bắt buộc phải dùng “sẽ”:

- Trường hợp trong câu không có trạng ngữ thời gian. Ví dụ:

+ Bộ trưởng Nguyễn Minh Hải đã không ngần ngại mà nói tiếp rằng: Câu trả lời trước tiên phải từ các địa phương. Chúng tôi *sẽ* yêu cầu các địa phương trả lời chúng tôi tại sao.

- Trường hợp trạng ngữ thời gian có ý nghĩa mơ hồ. Ví dụ:

+ Hôm nay tôi *sẽ* viết thư cho anh ấy.

- Trường hợp các ý nghĩa thời gian đan xen phức tạp. Ví dụ:

+ Giá gạo hiện nay đã giảm nhưng *sẽ* tăng trong thời gian tới.

* Bắt buộc dùng “sẽ” trước các vị từ tĩnh và một số vị từ động, không chủ ý

Đối với các vị từ tĩnh như *đau, to, lo lắng, sớm, muộn, yêu* và một số vị từ động, không chủ ý, biểu hiện sự nhận thức của chủ thể như *hiểu, thấy, biết,...* dù ý nghĩa tương lai trong câu đã rõ cũng bắt buộc phải dùng *sẽ*. Ví dụ:

+ Ủ, ừ, lớn lên con *sẽ* hiểu

+ Không đầy hai năm nữa kế hoạch của chúng ta *sẽ* được thực hiện.

* Bắt buộc dùng “sẽ” để đánh dấu thông tin quan trọng

Ví dụ: Tôi nay ông ta đến xem mặt con và ngỏ lời với con, con *sẽ* nói với ông ta. Chúa *sẽ* soi sáng cho ông ta nghe ra mà không giận, không hờn gì với chú Tú cả.

* Bắt buộc dùng “sẽ” để phân biệt sự kiện chưa diễn ra với sự kiện đã diễn ra

Ví dụ: + Hãy để em đi. Em *sẽ* tìm thấy.

+ Tuy có nhiều khó khăn nhưng chúng ta sẽ làm được vì có đồng người, lại có quyết tâm cao.

4.2 Bắt buộc không dùng “sẽ”

* Không dùng “sẽ” khi hoạt động, trạng thái nói ở vị từ là bản chất, quy luật vận động, đặc điểm thường xuyên của sự vật.

Ví dụ: Bố ơi, ngày mai con *sẽ* đi học.(*)

Câu này không được chấp nhận trong trường hợp việc đi học của con là việc diễn ra thường xuyên.

* Không dùng “sẽ” trong câu cầu khiến

Ví dụ: Hãy *sẽ* đóng cửa lại.(*)

* Không dùng “sẽ” trước các vị từ biểu thị dự định: toan, định, dự định,...

Ví dụ: + Ngày mai, tôi *sẽ* định đánh cho nó một trận.(*)

+ Tôi *sẽ* dự định mua một cái ô tô trong tháng tới.(*)

* Không dùng “sẽ” trong vế chỉ điều kiện của câu điều kiện – kết quả, trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian tương lai, trong vế phụ chỉ mục đích.

Ví dụ: + Nếu trời *sẽ* mưa, tôi nghỉ học.(*)

+ Tôi chờ tới khi anh *sẽ* đến. (*)

5. “Sẽ” và các đơn vị tương đương: “sắp”, “chưa”

5.1 Phó từ “sắp”

Theo Từ điển tiếng Việt “sắp” là phó từ biểu thị sự việc, hiện tượng xảy ra vào thời gian tới, rất gần. Ví dụ: Trời sắp sáng.

Khi đóng vai trò là một phó từ, “sắp” bổ sung ý nghĩa thời gian cho vị từ đứng sau. Đó là ý nghĩa thời gian tương lai gần.

Ví dụ: Tôi sắp đi Huế.

Nếu có cớ nghiên rằng là trời sắp mưa.

5.2 Phó từ “chưa”

Theo Từ điển tiếng Việt, từ chưa có thể biểu hiện các nghĩa:

- (Dùng trước vị từ) biểu thị ý phủ định với điều mà cho đến một lúc nào đó không có hoặc không xảy ra (nhưng tương lai có thể xảy ra).

Ví dụ: Bản thân Tâm và bác cũng có đôi lúc chưa hiểu nhau.

- Twf biểu thị ý muốn hỏi về điều mà cho đến một thời điểm được xác định nào đó không biết có có xảy ra hay không.

Ví dụ: Anh ấy đã đến chưa?

- (Khẩu ngữ, dùng trong đối thoại, thường ở cuối câu hoặc cuối vế câu) Từ biểu thị ý khẳng định về một điều mà người nói cho là đã có biểu hiện hay tác động rõ ràng, và nêu như muốn hỏi lại để được đồng tình, đồng ý của người nghe

Ví dụ: Tội nghiệp thằng bé chưa, nagx đau quá !

“Chưa” giống với “không” ở chỗ cùng mang ý phủ định, nhưng “không” là từ phủ định mang tính chất phi thời gian, nghĩa là phủ định tuyệt đối trong mọi khung cảnh thời gian, còn “chưa” chỉ phủ định trong một khoảng thời gian nhất định. “Chưa” vẫn liên quan đến mốc thời gian một cách trực chỉ, vì vậy, nó là một chỉ tố thời thể.

“Chưa” giống với “sẽ” và “sắp” ở chỗ cùng biểu thị một sự kiện chưa diễn ra trong thời điểm mốc, tức là giống nhau ở tính phi thực hữu.

6. Tiểu kết

- Không thể phủ nhận ý nghĩa thời tương lai của phó từ “sẽ” vì:

+ “Sẽ” luôn luôn biểu hiện một sự tình diễn ra sau một thời điểm mốc.

+ Dù không bắt buộc phải xuất hiện trong mọi câu có trạng ngữ hoặc ngữ cảnh chỉ thời gian tương lai, song “sẽ” luôn luôn có khả năng đứng trong những câu như vậy

+ Khác với “đã” và “đang” ý nghĩa thời của “sẽ” rất rõ ràng.

- Không thể phủ nhận tư cách chỉ tố đánh dấu thời tương lai/ phi tương lai của “sẽ” vì:

+ “Sẽ” bắt buộc phải xuất hiện trước các vị từ tĩnh, trong mọi trường hợp biểu thị sự tình diễn ra trong tương lai.

+ “Sẽ” có thể tùy ý xuất hiện trước các vị từ động, song đây là một ngoại lệ. Không có một ngôn ngữ nào là không có ngoại lệ. Không có một sự phân chia nào trong ngôn ngữ học có tính chất tuyệt đối, có hiệu lực trong mọi trường hợp.

- Dù không bắt buộc phải xuất hiện trước các vị từ động mà trong câu ngữ cảnh đã đủ rõ là chỉ tương lai, song tần số xuất hiện của từ này là rất lớn.

IV Phó từ “đã”

1 Phân biệt “đã” chỉ thời - thể với các từ “đã” đồng âm

Phó từ “đã” đứng trước vị từ, biểu thị sự việc được nói đến xảy ra trước thời điểm nói hoặc trước một thời điểm nào đó được cho là mốc.

Ví dụ: Anh ấy đã đến rồi.

2. Những kiến giải khác nhau về “đã”

2.1 “Đã” có chỉ thời không?

2.1.1 “Đã” có chỉ thời

Quan điểm cho rằng “đã” chỉ thời là quan điểm xuất hiện từ rất sớm và được nhiều tác giả tán thành.

Phan Khôi, Trương Văn Trình – Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Văn Thành,... cho rằng “đã” biểu thị cả ý nghĩa thời và ý nghĩa thể

Nguyễn Kim Thán, Hoàng Tuệ, Nguyễn Minh Thuyết, Đinh Văn Đức,... cho rằng “đã” biểu thị cả ý nghĩa thời thể và tình thái.

2.1.2 “Đã” không chỉ thời

Nguyễn Đức Dân cho rằng “đã” không chỉ thời quá khứ vì các lí do sau:

- Nó có thể gắn với sự kiện xảy ra trong tương lai hoặc hiện tại. Ví dụ: Ngày mai anh ấy đã đi rồi.
- Nó có thể biểu đạt hành vi mệnh lệnh về một hành động xảy ra trong tương lai. Ví dụ : Chờ cho tạnh mưa đã !
- Nó có thể biểu đạt ý nghĩa của sự chuyển đổi trạng thái. Ví dụ : Đã đến giờ con phải đi ngủ.
- Từ tình thái làm cho sự kiện được nêu ra ở cụm từ làm bổ ngữ chưa xảy ra dù bổ ngữ có xuất hiện từ “đã” hay không. Ví dụ: Phê bình chưa chắc nó đã nghe.
- “Đã” còn mang nghĩa thoả mãn như: Ăn đã miệng.

2.2 “Đã” biểu thị thời nào ?

2.2.1 “Đã” biểu thị thời quá khứ

Các tác giả như Trương Vĩnh Kí, Bùi Đức Tịnh, Phan Khôi,...cho rằng “đã” luôn luôn được xác định là chỉ tổ của thời quá khứ. Riêng Phan Khôi có nhắc tới sự xuất hiện của phó từ “đã” trong thời gian khác. Theo tác giả *chữ “đã” không hẳn chỉ quá khứ mà chỉ sự hoàn thành của quá khứ, lại cũng chỉ được sự hoàn thành của hiện tại và vị lai nữa.*

- Hoàn thành của quá khứ. Ví dụ: Tôi đã tản cư đến làng này từ năm 1947.

- Hoàn thành của hiện tại. Ví dụ: Kia, anh Nam đã đến kia.
- Hoàn thành của vị lai. Ví dụ: Hãy ở lại chơi với anh Nam một hôm, kéo đến mai anh ấy đã lại đi rồi.

2.2.2 “Đã” biểu thị thời phi tương lai

Đại diện cho quan điểm này là V. X. Panfilov và Nguyễn Minh Thuyết. Theo V. X. Panfilov, “đã” là chỉ tổ thời – thể biểu thị thời quá khứ không đánh dấu tách biệt với thời điểm nói hoặc trùng hợp một phần với thời điểm nói. Nguyễn Minh Thuyết với một bảng phân loại hết sức tỉ mỉ xếp “đã” vào vị trí của một tiền phó từ biểu hiện ý nghĩa kết quả cho thời phi tương lai hoàn thành.

3. Miêu tả phó từ “đã”

3.1 “Đã” với ý nghĩa thời

3.1.1 “Đã” với ý nghĩa quá khứ

Theo TS Trần Kim Phụng nếu như ý nghĩa quá khứ được hiểu là ý nghĩa định vị một sự tình ở vào trước thời điểm mốc, thì “đã” luôn luôn óc ý nghĩa quá khứ, dù đi với vị từ nào và dù đi với khung thời gian nào.

- Với khung thời gian hiện tại. Ví dụ: Cụ cố Hồng đã nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai...
- Với khung thời gian quá khứ. Ví dụ: Anh kể rằng ngày xưa anh ruột Tâm đã nuôi anh suốt cả năm học lớp 10.
- Với khung thời gian tương lai. Ví dụ: Ngày mai anh ấy đến thì tôi đã đi rồi.

3.1.2 “Đã” với ý nghĩa quá khứ tuyệt đối

Phó từ “đã” có ý nghĩa quá khứ tuyệt đối khi biểu thị một sự tình xảy ra trước thời điểm nói hoặc trước một thời điểm mốc nằm trong quá khứ.

Ví dụ: Bây giờ thì Chí Phèo đã mưa xong.

Cho tới năm ấy Mị đã lớn.

Mấy hôm trước, Thuý đã kể với tôi.

3.1.3 “Đã” với ý nghĩa quá khứ tương đối

Phó từ “đã” có ý nghĩa quá khứ tương đối khi biểu thị một sự tình xảy ra trước một thời điểm mốc nằm ở tương lai.

Ví dụ: Ngày mai anh ấy đến thì tôi đã đi rồi.

3.2 “Đã” với ý nghĩa thể

3.2.1 Ý nghĩa thể của “đã” dưới ảnh hưởng của nhân tố vị từ

Ví dụ: Nó đã đánh bạn

Nó đã ngồi đây được hai tiếng rồi.

Nó đã có người yêu.

3.2.2 Ý nghĩa thể của “đã” dưới ảnh hưởng của nhân tố bổ ngữ

Ví dụ: Nó đã ngủ được một giấc.

Mẹ cháu đã đi Huế nhiều lần rồi.

3.2.3 Ý nghĩa thể của “đã” dưới ảnh hưởng của nhân tố chủ thể

3.2.4 Ý nghĩa thể của “đã” trong quan hệ với nhân tố ngữ cảnh

Ví dụ: Xét câu sau đây: Mẹ cháu đã đi Huế rồi ạ. Nếu tách khỏi ngữ cảnh, ta không thể xác định được việc “đi Huế của mẹ cháu” là đã kết thúc hay chưa....

3.3 “Đã” với ý nghĩa tình thái

Ví dụ: Tính đến ngày hôm nay, chúng ta đã giành được 80 huy chương vàng.

Câu này ngoài nội dung thông báo số lượng huy chương còn có thêm hàm ý đánh giá số lượng huy chương chúng ta giành được là nhiều.

3.4 Cách sử dụng “đã”

3.4.1 Những trường hợp bắt buộc phải dùng “đã”

- Bắt buộc dùng đã khi văn cảnh không xác định rõ thời gian diễn ra sự tình.

Ví dụ: Tôi đã viết thư cho anh ấy.

- Bắt buộc dùng “đã” khi đặt trong một câu trúc có sự đối lập về thời.

- Bắt buộc dùng “đã” khi cần khẳng định ý nghĩa kết quả

3.4.2 Bắt buộc không dùng “đã”

- Không dùng “đã” trong trường hợp sự tình xảy ra ở quá khứ nhưng:

+ Ngữ cảnh và sự suy luận logic đã cho biết rõ điều ấy.

+ Không cần nhấn mạnh ý nghĩa quá khứ hay hoàn thành.

+ Trong câu chứa nó hay trong các câu lân cận đã có một từ “đã” xuất hiện.

- Không dùng “đã” trong trường hợp hoạt động, trạng thái nói ở vị từ là đặc điểm thường xuyên của sự vật.

- Không dùng “đã” trong những câu điều kiện mà ở đó hoạt động, trạng thái nói ở vị từ là việc chưa xảy ra.
- Không dùng “đã” trước các vị từ chỉ khởi điểm của quá trình phát triển sự vật.

3.5 “Đã” và các đơn vị tương đương “vừa”, “mới”, “từng”

4. Tiểu kết

- Phó từ “đã” không bao giờ diễn tả một sự kiện diễn ra sau mốc, do vậy, ý nghĩa cơ bản, ổn định, bất biến của “đã” là ý nghĩa quá khứ.
- Ý nghĩa thể của “đã” là ý nghĩa kết quả. Câu chứa “đã” nói chung không phải nhằm thông báo về một sự kiện đã diễn ra mà thường phản ánh cái thực tại.
- Phó từ “đã” có ý nghĩa quá khứ nhưng không bắt buộc phải dùng trong những câu biểu thị thời gian quá khứ, thậm chí, nó bắt buộc không được dùng trong một số trường hợp biểu thị sự tình diễn ra ở quá khứ. Điều này cho thấy ý nghĩa thời của “đã” là mờ nhạt, là yếu. Trong khi đó “đã” lại bắt buộc phải dùng khi diễn tả ý nghĩa kết quả. Do vậy, ý nghĩa thể của “đã” là ổn định, là mạnh.

V Phó từ “đang” và đơn vị tương đương

1. Những kiến giải khác nhau về “đang”

1.1 “Đang” biểu hiện ý nghĩa thời

Ví dụ: Tôi đang đọc sách.

Hôm qua, tôi đang ngủ thì Giáp hét ầm lên.

1.2 “Đang” biểu hiện ý nghĩa thể

Ví dụ: Hồi ấy, tôi đang học đệ tứ, còn anh thì đang chuẩn bị thi tú tài.

1.3 “Đang” biểu hiện cả ý nghĩa thời và thể

2. Miêu tả phó từ “đang”

2.1 “Đang” với ý nghĩa thời

2.1.1 “Đang” với ý nghĩa thời tuyệt đối

Ví dụ: Lúc này anh đang là thương binh, còn em đang là thầy thuốc.

2.1.2 “Đang” với ý nghĩa thời tương đối

Ví dụ: Năm ấy, bà mới 17 tuổi, đang học lớp 9.

2.2 “Đang” với ý nghĩa thể

- “Đang” với ý nghĩa tiếp diễn

Ví dụ: Vào lúc 11h trưa mai thì tôi đang ăn cơm.

- “Đang” với ý nghĩa hạn định

Ví dụ: Tôi đang ở Hà Nội.

3. Tiểu kết

- “Đang” có biểu hiện ý nghĩa thời gian hiện tại nếu quan niệm thời gian hiện tại là hình thái phạm trù thời gian biểu thị hành động trùng với thời điểm nói. Tuy nhiên, ý nghĩa này không phải là quan yếu bởi nó chỉ xuất hiện trong những lớp ngữ cảnh nhất định

- Tần số xuất hiện của “đang” trong khung thời gian hiện tại là lớn nhất, do vậy, quan điểm cho rằng “đang” là chỉ tố của thời hiện tại không phải là không có lí.

- Ý nghĩa cơ bản, ổn định của “đang” là ý nghĩa thể.

6. Tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho câu đơn thông thường

Lê Thanh Hương, Đỗ Bá Lâm

6.1. Giới thiệu

Câu là đơn vị độc lập nhỏ nhất của lời nói, là đơn vị hiện thực của giao tiếp được tạo từ từ và ngữ theo quy luật ngữ pháp và ngữ điệu của một ngôn ngữ. Để nhận biết câu trong một bài viết, chúng ta sẽ thấy là nó bắt đầu bằng một từ được viết hoa, và kết thúc bằng một dấu chấm câu, có thể là chấm, là chấm hỏi, chấm than v.v... Về mặt âm thanh, câu nằm giữa hai khoảng im lặng tương đối dài. Về mặt nghĩa, câu bao giờ cũng diễn đạt một ý trọn vẹn.

Câu có rất nhiều loại, có loại câu bình thường và những loại câu đặc biệt, có khi câu chỉ là một từ (thí dụ: Đi!). Câu được phân loại theo những xu hướng quan niệm và căn cứ lý thuyết được vận dụng sau đây:

- Lấy cấu trúc chủ - vị làm cơ sở phân loại.
- Lấy cấu trúc vị từ - tham thể làm cơ sở phân loại
- Lấy cấu trúc đề - thuyết làm cơ sở phân loại

Do cấu trúc chủ - vị thông dụng nhất và phù hợp với việc xây dựng tự động các hệ thống phân tích cú pháp, chúng tôi chỉ đề cập đến việc phân tích câu theo cách tiếp cận này.

Cấu trúc chủ - vị là cấu trúc do thành phần chủ ngữ và vị ngữ tạo nên. Quan hệ ngữ pháp giữa chủ ngữ và vị ngữ là quan hệ chủ - vị. Cấu trúc chủ - vị có chức năng làm thành phần của cụm từ hay câu, hoặc làm nòng cốt câu.

Cấu trúc chủ - vị làm nòng cốt (câu cơ sở) có dạng cô đọng (câu hạt nhân, trong đó mỗi thành phần chủ ngữ, vị ngữ do một từ tạo thành) và dạng mở rộng (câu cơ sở có thành phần mở rộng, mỗi thành phần chủ ngữ, vị ngữ do cụm từ chính - phụ tạo thành, hay thêm thành phần phụ ngoài nòng cốt).

Câu có nòng cốt do hai hay nhiều cấu trúc chủ - vị tạo thành gọi là câu ghép. Trong câu ghép, cấu trúc chủ - vị có tính tự lập về nghĩa và về ngữ pháp, không lệ thuộc vào nhau. Câu ghép chia thành các kiểu nhỏ gọi tên theo quan hệ giữa các cấu trúc chủ - vị trong nòng cốt.

Ví dụ:

Trận này chưa qua, trận khác đã tới. (câu ghép đẳng lập)

Tuy cuộc đời có thay đổi, nhưng cái lòng ái quốc vẫn còn. (câu ghép chính phụ)

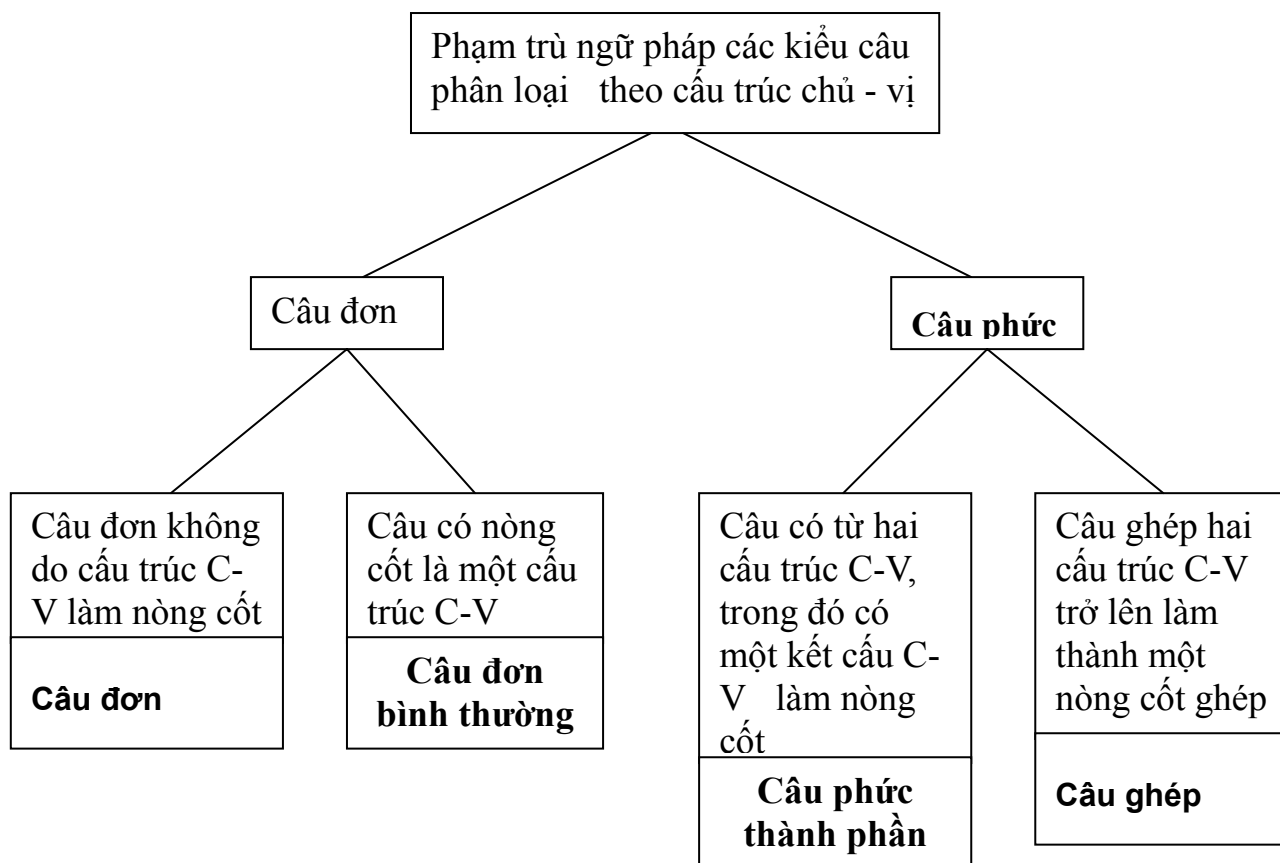
Câu chứa hai hay nhiều cấu trúc chủ - vị nhưng trong đó có một kết cấu chủ - vị làm nòng cốt. Những cấu trúc chủ - vị khác lệ thuộc vào nòng cốt (làm thành phần phụ mở rộng các thành phần chính trong nòng cốt). Loại câu này gọi là câu phức.

Ví dụ:

Con ngựa mà anh nói tới hôm nọ, hôm nay thi được giải nhất.

Tôi nói để mọi người đều biết.

Trong ví dụ trên, thành phần in nghiêng là cấu trúc chủ - vị làm định ngữ (trong cụm danh từ - chủ ngữ), làm bổ ngữ (trong động ngữ làm vị ngữ). Định ngữ và bổ ngữ lệ thuộc vào thành phần nòng cốt câu (cụm danh từ có *con ngựa* là thành phần chính, trung tâm động từ có từ *nói (để)* làm thành phần chính).

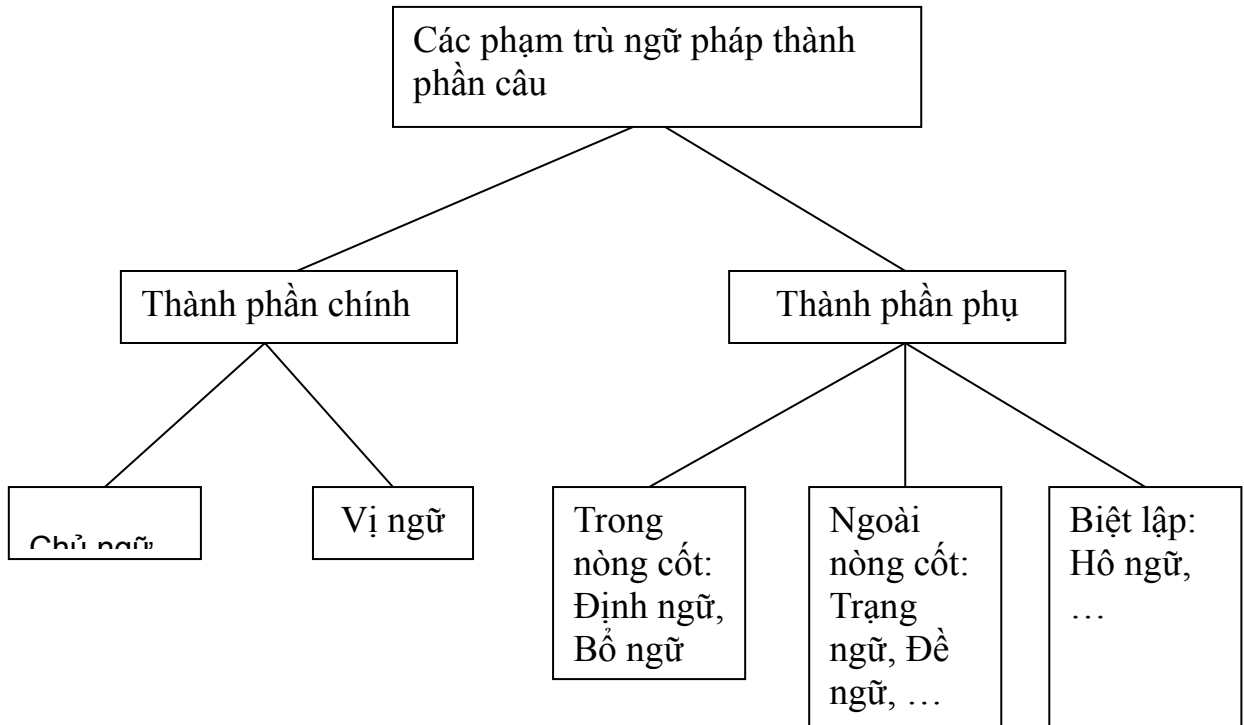


Phạm trù ngữ pháp thành phần câu trong hệ thống phân loại lấy cấu trúc chủ - vị làm cơ sở phân biệt các thành phần câu: thành phần chính và thành phần phụ. Thành phần phụ có loại chứa trong thành phần nòng cốt, có loại đứng ngoài hay biệt lập với nòng cốt câu.

Các thành phần phụ chứa trong thành phần của nòng cốt: định ngữ, bổ ngữ,...

Các thành phần phụ ngoài nòng cốt: trạng ngữ, đề ngữ, phụ ngữ câu...

Các thành phần phụ biệt lập với nòng cốt câu: hô ngữ, liên ngữ, chú ngữ, ...



Ngoài phương pháp phân loại theo cấu tạo ngữ pháp cơ bản chia các loại câu thành câu đơn, câu phức và câu ghép, còn có các cách phân loại khác là:

- Phân loại theo mục đích nói: Câu tường thuật, câu nghi vấn, câu mệnh lệnh và câu cảm thán.
- Phân loại theo cấu tạo dạng phủ định: câu phủ định, câu khẳng định.

6.2. Câu đơn

Trong tiếng Việt, câu đơn là loại câu cơ sở của ngôn ngữ. Câu đơn, ngoài kết cấu chủ - vị hạt nhân, còn được xây dựng bằng những đơn vị khác, bằng các kết cấu khác. Đó là các câu đơn một tiếng: “*Mua!*”; câu đơn một từ đa tiết: “*Hải đảo*”; câu đơn một đoạn ngữ: “*Một buổi sáng mùa thu*”, “*Đêm trắng*”; câu đơn một kết cấu cố định: “*Ý chí kiên cường và phẩm chất cao cả*”, v.v.

Câu đơn có thể là câu kể, câu hỏi, câu cầu khiến và trong mỗi thể câu như vậy lại có thể là khẳng định và phủ định.

Việc nhận diện câu đơn phức tạp hơn việc nhận diện câu ghép. Tính phức

tạp này trước hết do tính đa dạng của các dấu hiệu bên trong và bên ngoài của câu đơn quyết định. Về dấu hiệu bên ngoài, câu đơn vừa giống các đơn vị nhỏ hơn nó, tham gia cấu tạo nên nó. Trong trường hợp này, các dấu hiệu ngắt về hơi, về các từ tình thái có vai trò quan trọng.

So sánh:

- a. *Đêm tháng bảy.* (tổ hợp từ làm một câu)
- b. *Trăng sáng.* (tổ hợp từ làm một câu)
- c. *Trăng sáng quá!* (câu)
- d. *Đêm tháng bảy, trăng sáng quá.* (câu)

Khi đi vào cấu tạo câu với tư cách là phương tiện biểu diễn cấu trúc cú pháp, các đơn vị này làm chức năng thành phần câu. Vì vậy, nghiên cứu tổ chức cú pháp của câu đơn cũng chính là nghiên cứu các thành phần câu.

Căn cứ vào chức năng của pháp, tức là căn cứ vào ý nghĩa cú pháp của các yếu tố cấu trúc nội tại của câu, và căn cứ vào vị trí của chúng mà phân loại thành phần câu. Từ đó xác lập hệ thống thành phần câu.

Hệ thống thành phần câu được phân thành ba cấp: các thành phần chính, các thành phần thứ, và các thành phần phụ thuộc. Thành phần chính trùng với hai vế của kết cấu chủ - vị. Các thành phần thứ độc lập với nhau khi tham gia vào chính thể câu. Giá trị của mỗi thành phần đối với câu là khác nhau. Chẳng hạn, trạng ngữ có liên quan đến toàn câu và biểu hiện nhiều ý nghĩa khác nhau hơn so với các thành phần phụ thuộc hoặc thành phần xen. So sánh:

- d. Cô gái nhà bên, “*có ai ngờ*”, cũng vào du kích. (thành phần xen)
- e. *Gần sáng*, lạnh. (định ngữ cho cả câu)
- f. *Vào mùa này*, cây trái tốt tươi. (trạng ngữ)

Ý nghĩa của thành phần xen trong (a) không phụ thuộc vào từ nào trong câu cả. Ý nghĩa của định ngữ trong (b) bổ sung, thuyết minh cho toàn câu. Ý nghĩa của trạng ngữ trong (c) làm bối cảnh cho vị ngữ được thể hiện. Về cấu trúc câu thì trạng ngữ trong (c) tách khỏi toàn câu, còn thành phần xen trong (a) và thành phần định ngữ trong (b) có vị trí linh động. Chúng có thể ở đầu câu, cũng có thể ở giữa câu.

Các thành phần phụ thuộc thường nằm trong một nhóm nào đó trong mối quan hệ với một yếu tố nào đó của nhóm. Chẳng hạn, bổ ngữ nằm trong nhóm vị

ngữ, định ngữ nằm trong cả nhóm chủ ngữ và nhóm vị ngữ, v.v... Đến lượt mình, các thành phần phụ thuộc cũng có nét khu biệt nhau. Định ngữ khác bổ ngữ. Bổ ngữ có khả năng chuyển đổi vị trí, còn định ngữ thì không có khả năng đó. Định ngữ bị chi phối bởi quan hệ thuộc tính (attribute), bổ ngữ thì bị chi phối bởi quan hệ bổ túc (completive). Quan hệ bổ túc này có liên quan đến thuộc tính từ vựng, ngữ pháp của từ. Và do đó, bổ ngữ được xem như là một thành phần phụ thuộc có liên đới đến cấu trúc câu trực tiếp hơn là định ngữ.

So sánh:

d. *Tôi đọc quyển sách hay.*

e. *Tôi đọc quyển sách.*

f. *Tôi đọc.*

Ở đây, (a), (b) đều có bổ ngữ, trong khi đó (c) không có bổ ngữ. Bổ ngữ của (a) có định ngữ trong khi đó bổ ngữ của (b) không có định ngữ. Sự hiện diện của định ngữ ở (a) chỉ mang thêm nét nghĩa thuyết minh cho bổ ngữ mà thôi. Như vậy có vấn đề lồng nhau giữa các thành phần theo quan hệ tầng bậc: định ngữ nằm trong nhóm bổ ngữ (nếu bổ ngữ có định ngữ), nhóm bổ ngữ nằm trong nhóm vị ngữ. Do đó, phân tích đúng thành phần câu tiếng Việt phải biết tìm các quan hệ cú pháp tầng bậc này.

Vị trí của chủ ngữ luôn đứng trước vị ngữ. Tuy nhiên, ở vị trí này không chỉ có chủ ngữ, mà còn có các thành phần khác. Cho nên trong các câu dài, mở rộng cấu trúc, việc xác định ranh giới nhóm chủ ngữ và nhóm vị ngữ có lúc gặp khó khăn.

Trong hoạt động ngôn từ, chủ ngữ là thành phần dễ bị tính lược so với vị ngữ. Tính lược đưa đến hai hệ quả: i) chủ ngữ hiểu ngầm; và ii) chủ ngữ zero.

Chủ ngữ hiểu ngầm có thể khôi phục lại được và có thể hiểu qua văn cảnh. Ví dụ:

“Huế ơi quê mẹ của ta ơi!

Nhớ tự ngày xưa, tuổi chín mười” (TH)

Ai nhớ? Chủ ngữ được hiểu ngầm ở đây chính là tác giả.

Chủ ngữ hiểu ngầm thường thấy trong các trường hợp sau đây:

a. Chủ ngữ là một trong những người đối thoại

Ví dụ:

- *Muốn về chưa?*

- Chưa.

b. Chủ ngữ là chính tác giả.

Ví dụ: *Lời quê góp nhặt dông dài* (ND)

c. Chủ ngữ là nhân vật đang được nói đến trong câu chuyện.

Ví dụ:

“ Đã nghe nước chảy lên non

Đã nghe đất chuyển thành con sông dài”

g. Chủ ngữ là cái chung phổ biến. Loại này thường thấy trong các thành ngữ, tục ngữ.

Ví dụ:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

ii) Chủ ngữ zero. Chủ ngữ này có đặc điểm là người nói chú ý hướng tới sự tồn tại của hiện tượng chứ không chú ý đến bản thân hiện tượng. Đó là những câu định danh, câu tồn tại với động từ có.

Ví dụ:

Nhiều sao quá!

Có thực mới vực được đạo!

Cháy nhà!

Chủ ngữ hiểu ngầm hay là chủ ngữ rút gọn thực tế vẫn tồn tại trong ý thức người nói. Về mặt ý nghĩa, câu có chủ ngữ rút gọn tương ứng với câu có chủ ngữ hiện diện. Chủ ngữ rút gọn thường thấy trong các câu có ý nghĩa miêu tả, tính chất và quá trình. Chủ ngữ zero có trong câu có ý nghĩa tồn tại.

Vị ngữ là một thành phần chính của câu và có tác động đến toàn câu. Nó là trung tâm tổ chức của câu và do vậy, vị ngữ có nhiều vấn đề phức tạp hơn chủ ngữ. Là trung tâm của tổ chức câu nên rất hiếm câu có vị ngữ bị lược bỏ.

Vị ngữ được tổ chức bằng các động từ đơn, tính từ đơn hoặc nhóm động từ, nhóm tính từ và một số từ loại khác như đại từ, số từ, danh từ, v.v.

Một số yếu tố biên trước vị ngữ là: *cũng đều, cũng vẫn, cũng chỉ, cũng vừa, cũng đã, cũng đang, đều vẫn, đều cứ, đều chỉ, đều sẽ, đều đã, vẫn cứ, vẫn*

chưa, hãy còn, hãy cứ, hãy phải, hãy chưa, còn chưa, còn đang, cũng còn phải, cũng không, còn không, sẽ còn phải, đang bị, đang phải, đang chưa, sẽ chỉ, sẽ cứ, sẽ vẫn. Một số yếu tố biên sau vị ngữ là: *xong rồi, nữa rồi, mãi rồi, được rồi, v.v.*

Vị ngữ cũng được tổ chức thành chuỗi theo các quan hệ nhất định giữa các động từ trong chuỗi. Có hai trường hợp:

- d. Vị ngữ đồng loại. Vị ngữ này biểu thị các hành động liên tục, tiếp nối của một chủ thể hành động.

Ví dụ:

Bấy giờ, Mỹ ngồi xuống giường, trông ra các cửa sổ lỗ vuông mờ mờ trắng trắng.

Các phương tiện biểu hiện mối liên hệ của chuỗi vị ngữ đồng loại này là các từ nối: *và, không chỉ ... mà còn, vừa ... vừa..., hoặc ... hoặc, nếu không ... thì ...v.v.*

Ví dụ:

Cuộc sống của Bác giản dị mà cao thượng.

e. Vị ngữ phức tạp khởi - thuyết. Loại vị ngữ này biểu hiện hoạt động và kết quả của hành động. Vị ngữ do hai bộ phận cấu thành. Bộ phận đầu nêu ra hành động tình trạng, bộ phận sau nêu hệ quả biến hóa liên đới với bộ phận đầu. Chẳng hạn, *tìm được, nổi bùng, bóp nát, ngồi dậy, v.v.*

Kết cấu phần khởi thông thường chỉ có một yếu tố. Còn phần thuyết có thể có hơn hai yếu tố tạo thành. Ví dụ: *nói nhỏ, đứng vùng dậy, thấp lè tè, v.v.*

6.3. Cấu trúc câu đơn

Ví dụ về câu đơn:

Mẹ về. (câu cơ sở, hạt nhân, câu không mở rộng)

Mẹ anh Nam đã về thành phố. (câu cơ sở, mở rộng).

Hôm qua, mẹ anh Nam đã về thành phố. (câu cơ sở, mở rộng).

a. Mô hình tổng quát câu đơn

Mô hình cơ sở:

<Câu> = <Chủ ngữ> <Vị ngữ>

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <thành phần phụ*¹> <Chủ ngữ> <Vị ngữ> <Bổ ngữ*>

b. Câu hai thành phần có vị ngữ danh từ. Nhóm này có hệ từ cùng với danh từ làm vị ngữ. Mô hình tổng quát của nhóm này là:

<Câu> = <Chủ ngữ> —<Vị ngữ>
là <danh từ>

Ví dụ:

Tôi là sinh viên.

Nhưng, đó cũng chỉ là một cuộc gặp gỡ bất ngờ trong chiến đấu.

Bộ phận vị ngữ có thể mở rộng tùy thuộc vào mối quan hệ của từ trung tâm trong nhóm danh từ làm vị ngữ.

Từ *là* trong kết cấu vị ngữ nhóm này có chức năng nhấn mạnh vị ngữ, đôi khi có thể bỏ được. Ví dụ “*Cô Hằng là người Hà Nội*”. *Là* trong trường hợp này có thể bỏ được.

c. Câu hai thành phần có vị ngữ tính từ. Cấu trúc của nó gồm: chủ ngữ là danh từ, đại từ, còn vị ngữ là tính từ có hoặc không có hệ từ.

Mô hình tổng quát của nhóm này là:

<Câu> = <Chủ ngữ> —<Vị ngữ>
là <tính từ>

Ví dụ:

Cô ta thông minh.

Chỉ cô ta là thông minh thôi.

Thuộc vào kiểu này còn có vị ngữ tính từ kết hợp với một số động từ hoặc tổ hợp động từ làm chức năng công cụ cú pháp như kiểu thứ nhất: *hóa ra, trở nên, v.v.*

¹ * nghĩa là thành phần tùy chọn, có thể có hoặc không.

Ví dụ:

Đạo này bà ta đâm ra khó chịu.

Nó trở nên lạnh lợi hơn trước.

d. Câu hai thành phần với vị ngữ là danh từ hoặc tổ hợp danh từ không có hệ từ. Loại câu này thường biểu thị ý nghĩa địa điểm, sự kiện, hiện tượng, bản chất. Vị ngữ của nó là tổ hợp danh từ với một số từ loại khác. Về nguồn gốc và chức năng, loại này có thể là biến thể của vị ngữ động từ.

Mô hình tổng quát của nhóm này là:

<Câu> = <Chủ ngữ> —<Vị ngữ>
<danh từ>

Ví dụ:

Đồng hồ này ba kim.

Cả nước một lòng.

Các câu trên đây có khả năng ứng với câu mà bộ phận vị ngữ thêm yếu tố có.

Loại này có khả năng chấp nhận những biến thể sau đây:

<Câu> = <Chủ ngữ> <Số từ> <Danh từ>

(vd, *điện cao thế 3 pha*)

<Câu> = <Chủ ngữ> <Từ so sánh> <Danh từ>

(vd, *thân em như tấm lụa đào*)

<Câu> = <Chủ ngữ> <Đại từ>

(vd, *ai đấy nhỉ?*)

<Câu> = <Chủ ngữ> <Loại từ> <Danh từ>

(vd, *em mấy tuổi rồi?, đêm mỗi lúc một khuya.*)

e. Câu hai thành phần với vị ngữ động từ.

Mô hình tổng quát của nhóm này là:

<Câu> = <Chủ ngữ> —<Vị ngữ>
<động từ>

Nếu động từ vị ngữ là ngoại động thì mô hình có thêm bổ ngữ:

<Câu> = <Chủ ngữ> <Vị ngữ> <bổ ngữ>

Ví dụ:

Chúng tôi thường viết thư cho nhau.

Câu với động từ sai khiến có thêm mô hình:

<Câu> = <Chủ ngữ 1> <Vị ngữ 1> <Chủ ngữ 2> <Vị ngữ 2>

Ví dụ:

Tôi khuyên nó học tập.

Câu có động từ biểu hiện ý nghĩa cảm nghĩ, hứa hẹn, mong ước. Mô hình:

<Câu> = <Chủ ngữ 1> <Vị ngữ 1> <Vị ngữ 2> <bổ ngữ>

Ví dụ:

Tôi hứa giúp đỡ anh.

g. Câu bị động. Là loại câu có động từ với ý nghĩa may rủi, nguyên nhân. Người ta thường dùng các từ *bị, được, do, bởi, phải, mắc*, nhưng thông dụng nhất là các từ *bị, được, phải*.

Ví dụ:

Tôi bị phạt

Tôi được khen.

Tôi được thầy khen.

Bây giờ nhiều việc phải làm lắm.

Tôi sai nó làm việc này.

Nó làm việc này do tôi sai.

Quan hệ cú pháp trong câu bị động tiếng Việt biểu hiện như sau:

+ Bổ ngữ đối tượng trong câu chủ động trở thành chủ ngữ trong câu bị động tương ứng.

Ví dụ:

Quân giải phóng đánh tan tàn quân địch.

Tàn quân địch bị quân giải phóng đánh tan.

+ Chủ thể của câu chủ động không bắt buộc xuất hiện trong câu bị động tương ứng.

Ví dụ:

Tàn quân địch bị đánh lui.

h. Câu với phạm trù tồn tại

Động từ có gắn liền với các sự kiện tồn tại trong một không gian nhất định. Vì vậy, ở câu có ý nghĩa tồn tại, một khi hiện diện các từ không gian, thì có thể vắng mặt nhưng vẫn được hiểu là có mặt.

Chẳng hạn: “*Bố tôi tóc đã bạc.*”

Mô hình:

$$\begin{aligned} \langle \text{câu} \rangle &= \langle \text{chủ ngữ} \rangle \underline{\langle \text{vị ngữ} \rangle} \\ &\quad \langle \text{danh từ} \rangle \langle \text{tính từ} \rangle \end{aligned}$$

Vị ngữ của câu là do danh từ và tính từ tạo thành. Nhưng danh từ (*tóc*) ở vị ngữ la sự vật gắn liền, tồn tại trong chủ ngữ (*bố tôi*) và là yếu tố sở hữu bất khả ly. Câu này có thể cải biến thành:

$$\begin{array}{ccc} \text{Bố tôi} & \text{tóc đã bạc.} & \longrightarrow \text{Tóc bố tôi} & \text{đã bạc.} \\ (\quad C \quad \quad V \quad) & & (\quad C \quad \quad V \quad) \end{array}$$

Cho nên câu tồn tại tiếng Việt không những được biểu hiện bằng vị ngữ động từ có, ở mà còn bằng tổ hợp danh từ với tính từ mang ý nghĩa tồn tại.

Ví dụ:

Mẹ tôi tính tình hiền lành.

Em gái tôi tóc đen và dài.

Các câu này có các câu tương ứng:

Tính tình của mẹ tôi hiền lành.

Tóc em gái tôi đen và dài.

g. Câu hai thành phần với vị ngữ tổ hợp từ cố định.

Chủ ngữ của loại câu này có thể là danh từ, động từ và tổ hợp từ khác nhau, còn vị ngữ là tổ hợp từ cố định có tính thành ngữ hoặc quán ngữ. Câu đơn loại này biểu hiện ý nghĩa so sánh đặc trưng, tính chất vốn có của hiện tượng, sự vật được nêu ra ở chủ ngữ.

Mô hình:

$$\begin{aligned} \langle \text{câu} \rangle &= \langle \text{chủ ngữ} \rangle \underline{\langle \text{vị ngữ} \rangle} \\ &\quad \langle \text{thành ngữ} \rangle \end{aligned}$$

Ví dụ:

Tình hình nghìn cân treo sợi tóc.

Lão ta *đục nước béo cò*.

Tuy hoàn cảnh rất khó khăn, Đảng và Chính phủ đã *trông xa thấy rộng*.

Thành ngữ làm vị ngữ là tổ hợp có danh từ hoặc động từ làm trung tâm. Khi mang nghĩa định danh, tính chất thì dùng tổ hợp thành ngữ danh từ, khi mang nghĩa hành vi, hoạt động, quá trình thì dùng tổ hợp thành ngữ động từ.

7. Nghiên cứu, xây dựng tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho câu đơn đặc biệt

Lê Thanh Hương, Đỗ Bá Lâm

7.1. Câu đơn đặc biệt

Trong tiếng Việt, có những câu chúng ta không thể xác định được thành phần của nó, đâu là chủ ngữ, đâu là vị ngữ, vì chúng được cấu tạo bằng một từ hay một cụm từ. Những câu như vậy gọi chung là câu đặc biệt. Câu đơn đặc biệt được làm thành từ một từ, một cụm từ, cũng có thể có trung tâm cú pháp phụ đi kèm làm thành phần phụ của câu. Câu đơn đặc biệt chỉ có một thành phần (không phải là chủ ngữ hoặc vị ngữ) làm trung tâm cú pháp chính.

Ví dụ:

Ở làng này, khó lắm.

Năm ấy, mất mùa.

Câu đơn đặc biệt có thể phân loại theo mục đích sử dụng:

7.1.1. Câu gọi, đáp

Câu gọi đáp dùng làm lời gọi hay lời đáp. Câu gọi đáp do thán từ gọi đáp, danh từ chỉ người, vật, ... hoặc kết hợp danh từ + thán từ để gọi đáp (phân biệt với thành phần phụ gọi, đáp trong câu đơn bình thường và các kiểu câu khác, khi câu gọi đáp đứng độc lập, riêng rẽ trong một ngữ cảnh có dấu hiệu tách biệt với câu khác).

Ví dụ:

Mẹ!

Bà ơi?

Vâng.

Nam thân mến!

Phân biệt với câu cảm thán dùng để biểu thị hay bộc lộ cảm xúc. Câu cảm thán do thán từ, từ ngữ biểu thị cảm xúc, hay kết hợp từ ngữ với thán từ biểu thị cảm xúc ... tạo thành (phân biệt với thành phần phụ cảm thán đứng độc lập trong một ngữ cảnh có dấu hiệu tách biệt với câu khác).

Ví dụ:

Ói!

Chết rồi!

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <thán từ gọi đáp> !

<Câu> = <danh từ> !

<Câu> = <danh từ> <thán từ gọi đáp> !

7.1.2. Câu tồn tại

Câu tồn tại gồm hai kiểu nhỏ:

❶ Câu tồn tại danh từ

Câu tồn tại danh từ có trung tâm cú pháp chính là một danh từ hay một cụm danh từ, một đại từ biểu thị sự vật tồn tại.

a. Nêu sự hiện diện của sự vật, hiện tượng làm nền, làm điểm xuất phát hay tạo hoàn cảnh cho những sự kiện do các câu xung quanh biểu thị.

Ví dụ:

Tháng giêng. Mạ Tư Khoa tuyết trắng

Một người đi, quên rét buốt sương.

b. Nêu sự tồn tại, sự xuất hiện của sự vật, hiện tượng, hoàn cảnh thời gian, không gian ... tạo ra ở người đối thoại một nhận thức hay một cảm xúc.

Chân đèo Mã Phục.

Một tiếng gà gáy xa. Một ánh sao mai chưa tắt. Một chân trời ửng đỏ phía xa. Một chút ánh sáng hờn trên mặt ruộng lúa lên đòng.

c. Biểu hiện một trạng thái, một hiện tượng tâm lý, một nhu cầu...

Nước!

Cái nhà ông này!

d. Tên gọi sự vật (cơ quan, tổ chức, địa điểm, đồ vật, ...)

Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Báo Nhân dân.

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <thành phần phụ*> <Danh từ/ngữ>

② Câu tồn tại - động từ (tính từ)

Câu tồn tại động từ/tính từ có trung tâm cú pháp chính là động từ, tính từ hay động ngữ, tính ngữ.

a. Nêu sự tồn tại của hàng động, trạng thái, tính chất ...

Chửi. Kêu. Đấm. Đá. Thụi. Bịch.

b. Nêu sự tồn tại của sự vật một cách chung chung, thiếu chi tiết, không cụ thể. Động từ thường dùng nhất để tạo câu tồn tại là các động từ chỉ sự tồn tại, xuất hiện, tiêu tán. Ví dụ: *có, còn, hiện, hết, tận, hỏng, cháy, đổ, vỡ, nảy, ...* Những động từ này thường xuyên đòi hỏi bổ ngữ.

Còn gạo.

Đã có xe.

Hết canh dầu.

Tính từ thường dùng trong loại câu này là những tính từ biểu hiện tính chất của thời gian, thời tiết, sự việc, ...

Sao mà lâu thế.

Thôi, trưa lắm rồi!

Đông quá!

c. Biểu thị một cảm xúc, một mệnh lệnh, một tên gọi:

Lâu quá!

Xung phong!

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <thành phần phụ*> <Động từ/ngữ>

<Câu> = <thành phần phụ*> <Tính từ/ngữ>

③ Câu tồn tại có thành phần phụ

a. Câu định vị, biểu thị sự tồn tại của sự vật, sự việc, hiện tượng có xác định vị

trí (kiểu câu tồn tại có thành phần phụ trạng ngữ không gian).

Ví dụ:

Còn gạo trong túi.

Có người trên gác.

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <Động từ/ngữ> <trạng ngữ>

<Câu> = <Tính từ/ngữ> <trạng ngữ>

b. Câu có chủ đề, biểu thị sự tồn tại có xác định sự vật làm chủ đề.

Ví dụ:

Vịt, còn hai con.

Áo dài có hai chiếc.

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <Danh từ/ngữ> <động ngữ>

7.2. Câu rút gọn

Câu rút gọn hay còn gọi là câu tỉnh lược là câu có một hay một số thành phần chính (chủ ngữ hoặc vị ngữ, hoặc cả hai) được lược bỏ. Câu rút gọn dựa trên một tiêu chí cơ bản là ngữ cảnh. Khi ngữ cảnh giao tiếp cho phép, chúng ta có thể rút gọn một phần của câu mà không ảnh hưởng đến việc hiểu nghĩa của câu. Câu rút gọn khác với câu một thành phần ở chỗ người ta có thể dựa vào hoàn cảnh ngôn ngữ mà điền vào đó thành phần đã bị bớt đi, và khôi phục lại câu hoàn chỉnh. Trái lại, câu đơn phần thì hoặc là không tiếp nhận một yếu tố nào khác, hoặc là chỉ tiếp nhận những yếu tố có ý nghĩa mơ hồ, không xác định.

7.2.1. Câu rút gọn chủ ngữ

Trong hoạt động ngôn ngữ, chủ ngữ là thành phần dễ bị tỉnh lược so với vị ngữ. Tỉnh lược đưa đến hai hệ quả: i) chủ ngữ hiểu ngầm; và ii) chủ ngữ zero.

7.2.1.1. Chủ ngữ hiểu ngầm

Chủ ngữ của loại câu này là chủ thể của lời nói, là nhân vật đang được nhắc đến trong câu chuyện hoặc là cái chung. Chủ ngữ hiểu ngầm có thể khôi phục lại được và có thể hiểu qua văn cảnh.

Ví dụ:

“Huế ơi quê mẹ của ta ơi!

Nhớ tự ngày xưa, tuổi chín mười” (TH)

Ai nhớ? Chủ ngữ được hiểu ngầm ở đây chính là tác giả.

Chủ ngữ hiểu ngầm thường thấy trong các trường hợp sau đây:

1. Trong đối thoại thân mật, khi nói về ngôi thứ nhất hay khi hỏi đối phương (ngôi thứ hai).

Ví dụ:

- *Muốn về chưa?*

- *Chưa.*

2. Chủ ngữ là chính tác giả.

Ví dụ:

Lời quê góp nhặt dông dài (ND)

3. Chủ ngữ là nhân vật đang được nói đến trong câu chuyện.

Ví dụ:

“ Đã nghe nước chảy lên non

Đã nghe đất chuyển thành con sông dài”

4. Chủ ngữ là cái chung phổ biến. Loại này thường thấy trong các thành ngữ, tục ngữ.

Ví dụ:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

5. Khi mình nói với mình hoặc dùng những động từ chỉ sự cầu khẩn để nói lên yêu cầu của mình.

Ví dụ:

Buồn ngủ quá! Đi ngủ nào!

Mời chị vào công an với tôi.

6. Khi nói về hiện tượng thiên nhiên (rút chủ ngữ *trời*)

Ví dụ:

- *Sáng rồi!*

- *Mưa!*

7. Khi ra lệnh:

Ví dụ:

Im! Khoẻ lên!

8. Khi đánh mắng:

Ví dụ:

Cứng cổ này! Khó bảo này!

9. Khi câu nọ hàm tiếp với câu kia.

Ví dụ:

Đồng bào đã bỏ sự ăn uống hoang phí, thế là thực hành đời sống mới. Lại đem số tiền tiết kiệm được giúp chiến sĩ, thế là thiết thực ủng hộ kháng chiến.

Anh cứ hát. Hết sức hát. Gò lưng mà hát. Há miệng to mà hát.

Mô hình tổng quát câu có chủ ngữ hiểu ngầm:

<Câu> = <Vị ngữ>

7.2.1.2. Chủ ngữ zero

Chủ ngữ này có đặc điểm là người nói chú ý hướng tới sự tồn tại của hiện tượng chứ không chú ý đến bản thân hiện tượng. Đó là những câu định danh, câu tồn tại với động từ *có*.

Ví dụ:

Nhiều sao quá!

Có thực mới vực được đạo!

Cháy nhà!

Tấn công!

Chủ ngữ hiểu ngầm hay là chủ ngữ rút gọn thực tế vẫn tồn tại trong ý thức người nói. Về mặt ý nghĩa, câu có chủ ngữ rút gọn tương ứng với câu có chủ ngữ hiện diện. Chủ ngữ rút gọn thường thấy trong các câu có ý nghĩa miêu tả, tính chất và quá trình. Chủ ngữ zero có trong câu có ý nghĩa tồn tại.

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <Vị ngữ>

7.2.2. Câu rút gọn vị ngữ

Câu rút gọn vị ngữ ít hơn nhiều so với câu rút gọn chủ ngữ. Đó là một trong những lý do ta nói rằng trong tiếng Việt, bộ phận vị ngữ quan trọng hơn cả.

Vị ngữ có thể bị rút gọn khi người ta trả lời câu hỏi, trong đó bộ phận chủ ngữ là địa từ nghi vấn ai, gì, nào, ... Ở đây, vị ngữ thường nhắc lại vị ngữ của câu trước. Ta gọi trường hợp này là vị ngữ hiểu ngầm.

Ví dụ:

- *Ai gõ cửa thế?*

- *Tôi*

Khi có ý so sánh và đoạn câu hay câu thứ hai là câu phủ định thì có thể bớt vị ngữ.

Ví dụ:

Anh ấy đói còn tôi thì không.

Họ chẳng có một tí gì. Đồ đạc không. Hòm xiểng không.

Hai thành phần chính của câu có thể bị rút gọn khi người ta trả lời câu hỏi trong đó đại từ nghi vấn làm thành phần thứ yếu của câu (trạng ngữ) hay của các ngữ (định ngữ, bổ ngữ).

Ví dụ:

- *Thế học những gì?*

- *Các Mác.*

- *Học thế rồi có biết gì không?*

- *Không ạ.*

- *Các đồng chí ở đơn vị nào?*

- *Hai mươi hai.*

Khi câu đối thoại hàm tiếp với câu trên, cũng có thể rút gọn cả hai thành phần chủ yếu.

Ví dụ:

- *Báo cáo ban chỉ huy, ăn cháo đường.*

- *Đường kia à?*

Mô hình tổng quát:

<Câu> = <Chủ ngữ>

8. Nòng cốt câu phức và ghép

Đào Minh Thu, Nguyễn Phương Thái

Ngoài câu đơn, các nhà nghiên cứu còn phân câu trong tiếng Việt thành hai loại khác nữa là câu phức và câu ghép. Về thực chất, câu phức và câu ghép được cấu tạo từ các câu đơn. Cách thức tổ chức, sắp xếp và quan hệ giữa các câu đơn này làm thành những loại câu phức và câu ghép khác nhau, và dựa vào đó mà các nhà nghiên cứu chia các câu phức và câu ghép thành những loại khác nhau.

Câu phức và câu ghép đều được cấu tạo từ các câu đơn (từ hai câu đơn trở lên) nhưng cần phân biệt được sự khác nhau giữa hai loại câu này. Câu phức chỉ có một nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ chính, còn trong nòng cốt chủ ngữ và vị ngữ ấy, chủ ngữ, vị ngữ (hoặc định ngữ, bổ ngữ) có thể là một hoặc nhiều câu đơn. Trong khi đó, một câu ghép có thể có hai hoặc nhiều nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ *tồn tại ngang nhau*. Các nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ này không cái nào bao chứa cái nào.

Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, 2005, tác giả Diệp Quang Ban đã đưa ra quan điểm của mình về câu ghép như sau: “Câu ghép là câu do hai (hoặc hơn hai) câu đơn kết hợp với nhau theo kiểu không câu nào bao chứa câu nào; mỗi câu đơn trong câu ghép tự nó thoả mãn định nghĩa về câu”.

Dựa trên những tổng kết về nòng cốt câu phức và câu ghép của các tác giả, dựa trên việc khảo sát, phân tích các ngữ liệu tiếng Việt, chúng tôi tạm thời chia câu phức và câu ghép ra một số loại như sau:

1. Câu phức:

1. Câu phức chủ ngữ: là câu có chủ ngữ là một nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ.

Vd: a. *Anh làm như vậy là không đúng.*

(S(S-SUB(NP-SUB Anh)

(VP-PRD làm như vậy))

(C là)

(AP-PRD không đúng)

(. .))

b. *Cháu khỏi bệnh là nhờ các bác sĩ.*

(S(S-SUB(NP Cháu))

(VP khỏi bệnh))

(C là)

(VP nhờ các bác sĩ)

(. .))

c. *Anh ấy về quê đã được năm ngày.*

(S(S-SUB(NP-SUB Anh ấy)

(VP-PRD về quê))

(VP-PRD đã được năm ngày)

(. .))

1. 2. Câu phức vị ngữ: là câu có vị ngữ là một nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ.

a. *Xe của tôi, máy vẫn chạy tốt.*

(S(NP-SUB Xe của tôi)

(, ,)

(S-PRD(NP-SUB máy)

(VP-PRD vẫn chạy tốt))

(. .))

b. *Cái áo ấy, giá là một trăm ngàn.*

(S(NP-SUB Cái áo ấy)

(, ,)

(S-PRD(NP-SUB giá)

(VP-PRD là một trăm ngàn))

(. .))

1. 3. Câu phức bổ ngữ: là câu có bổ ngữ của động từ làm vị ngữ là một nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ.

a. *Tôi thấy cô ấy đi với một người đàn ông lạ.*

(S(NP-SUB Tôi))

(VP-PRD thấy cô ấy đi với một người đàn ông lạ)

(. .))

trong đó “cô ấy đi với một người đàn ông lạ” là một S, được phân tích thành:

(S(NP-SUB cô ấy)

(VP-PRD đi với một người đàn ông lạ)

(. .))

b. *Năm em học sinh được ban giám hiệu nhà trường tuyên dương.*

(S(NP-SUB Năm em học sinh)

(VP-PRD được ban giám hiệu nhà trường tuyên dương)

(. .))

trong đó: “ban giám hiệu nhà trường tuyên dương” là một S, được phân tích thành:

(S(NP-SUB ban giám hiệu nhà trường)

(VP-PRD tuyên dương)

(. .))

1. 4. Câu phức định ngữ: là câu có định ngữ của danh từ là một nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ.

a. *Quyển sách mà anh cho tôi mượn đã bị mất.*

(S(NP-SUB Quyển sách mà anh cho tôi mượn)

(VP-PRD đã bị mất)

(. .))

trong đó: “anh cho tôi mượn” là một S, được phân tích thành:

(S(NP-SUB anh)

(VP-PRD cho tôi mượn*)

(. .))

b. *Ngày anh phải đi công tác sắp đến rồi.*

(S(NP-SUB Ngày anh phải đi công tác)

(VP-PRD sắp đến rồi)

(. .))

Trong đó, “anh phải đi công tác” là một S, được phân tích thành:

(S(NP-SUB anh)

(VP-PRD phải đi công tác)

(. .))

c. *Anh ấy đã mua quyển sách mà thầy giáo giới thiệu.*

(S(NP-SUB(NP Anh ấy))

(VP-PRD(đã mua quyển sách mà thầy giáo giới thiệu))

(. .))

trong đó “... quyển sách mà thầy giáo giới thiệu”, được phân tích thành:

(NP-DOB(NP quyển sách)

(C mà)

(S(NP-SUB thầy giáo)

(VP-PRD giới thiệu)))

2. Câu ghép.

Khi phân loại nhỏ các loại câu ghép trong tiếng Việt các nhà nghiên cũng đưa ra các quan điểm riêng của mình (TK: Diệp Quang Ban, Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp...). Các quan điểm này, dù có điểm khác nhau nhưng về thực chất vẫn là để phân biệt hai loại câu ghép chính trong tiếng Việt. Đó là câu ghép đẳng lập (còn được gọi là câu ghép bình đẳng, câu ghép đẳng kết, câu ghép qua lại, câu ghép song song, câu ghép hoà kết...) và câu ghép chính phụ (còn được gọi là câu ghép phụ kết).

2. 1 Câu ghép đẳng lập.

Là câu gồm có hai hay nhiều cụm chủ ngữ - vị ngữ liên kết với nhau. Giữa các cụm chủ ngữ - vị ngữ này thường có hoặc chen được liên từ *và*, *còn* hoặc dấu phẩy (,).

Ví dụ: a. *Lan đang học lớp 1 còn em trai Lan thì mới đi mẫu giáo.*

được phân tích thành:

(S(S(NP-SUB Lan)

(VP-PRD đang học lớp 1))

(C còn)

(S(NP-SUB em trai Lan)

(C thì)

(VP-PRD mới đi mẫu giáo))

(. .))

b. *Hoa hồng màu đỏ, hoa huệ màu trắng, hoa cúc thì màu vàng.*

(S(S(NP-SUB hoa hồng)

(NP-PRD màu đỏ))

(, ,)

(S(NP-SUB hoa huệ)

(NP-PRD màu trắng))

(, ,)

(S(NP-SUB hoa cúc)

(C thì)

(NP-PRD màu vàng))

(. .))

c. *Quê Lan ở Thanh Hoá, quê Hồng ở Nghệ An còn Minh thì ở Hà Nội.*

(S(S(NP-SUB Quê Lan)

(VP-PRD ở Thanh Hoá))

(, ,)

(S(NP-SUB quê Hồng)

(VP-PRD ở Nghệ An))

(C còn)

(S(NP-SUB Minh)

(C thì)

(VP-PRD ở Hà Nội))

(. .))

2. 2 Câu ghép chính phụ

Là câu gồm có hai hay nhiều cụm chủ ngữ - vị ngữ liên kết với nhau bằng các cặp quan hệ từ. Ở dạng câu ghép này nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ đứng trước thường được coi là vế chính, thông báo về điều kiện, lí do, nguyên nhân, mục

đích,... đảm bảo để có sự xuất hiện, tồn tại... của sự tình nêu ở nòng cốt chủ ngữ - vị ngữ đứng sau. Các cặp quan hệ từ thường được sử dụng là:

Vd: *Tuy... nhưng...* (hoặc *song*), (*mặc*) *dù... nhưng...* (hoặc *song*), *nếu... thì..., hễ... thì..., không những... mà (còn)..., sở dĩ...(là) vì...*

Ví dụ:

a. *Nếu anh đến thì tôi cũng không có ở nhà.*

(S(S-CND(C nếu))

(NP-SUB anh)

(VP-PRD đến))

(C thì)

(S(NP-SUB tôi)

(VP-PRD cũng không có ở nhà))

(. .))

b. *Miễn là ông ấy đồng ý thì mọi việc đều coi như xong.*

(S(S-CNC(C miễn là))

(NP-SUB ông ấy)

(VP-PRD đồng ý))

(C thì)

(S(NP-SUB mọi việc)

(VP-PRD đều coi như xong))

(. .))

Trong một số trường hợp, một trong hai quan hệ từ này có thể vắng mặt do ngữ cảnh giao tiếp đủ để hiểu:

c. (*Sở dĩ*) *Nam học giỏi là vì cậu ấy rất chăm chỉ.*

(S(S-RES(NP-SUB Nam)

(VP học giỏi))

(C là vì)

(S(NP-SUB cậu ấy)

(AP-PRD rất chăm chỉ))

(. .))

Các kí hiệu trong bài viết:

S: Câu	DOB: bỏ ngữ trực tiếp
SUB: chủ ngữ	CNC: chỉ ý nhượng bộ
PRD: vị ngữ	CND: chỉ điều kiện
NP: cụm danh từ	RES: chỉ kết quả
VP: động ngữ	PRP: chỉ lí do, mục đích
AP: tính ngữ	C: liên từ.

9. Nghiên cứu, xây dựng tập quy tắc cú pháp tiếng Việt cho câu nghi vấn, câu cảm thán và câu cầu khiến

Lê Thanh Hương, Đỗ Bá Lâm

9.1. Câu nghi vấn và cấu trúc câu nghi vấn

Câu nghi vấn thường được dùng để nêu lên điều chưa biết hoặc còn hoài nghi và chờ đợi sự trả lời, giải thích của người tiếp nhận câu đó. Câu hỏi được chia thành hai loại lớn:

- Hỏi trống
- Hỏi có dự kiến chọn lựa để trả lời. Trong loại này còn có thể chia thành mấy kiểu nhỏ:

Chọn lựa xác định mang tính chất khẳng định hay phủ định

Chọn lựa không xác định, tức là chọn từ hàng loạt khả năng khác nhau

Thực chất việc phân chia này là dựa vào “cái không rõ” nằm ở thành phần nào của câu hỏi tương ứng với câu trả lời.

Câu nghi vấn trong tiếng Việt được cấu tạo nhờ các phương tiện sau đây:

❶ **Các đại từ nghi vấn:** *ai, gì, nào, thế nào, sao, bao nhiêu, mấy, bao giờ, bao lâu, đâu...* Câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn được dùng để hỏi vào những điểm xác định trong câu điểm hỏi là điểm chứa đại từ nghi vấn. Do đó ngay cả khi câu bị tách khỏi tình huống nói và ngữ cảnh cũng có thể nhận biết được điểm hỏi. Có thể gọi đây là câu nghi vấn rõ trọng điểm.

Vì sao lại thế?

Bao giờ anh đi?

Họ vẫn chưa đến?

Tên của anh ấy là gì?

Cái này là cái gì?

Mô hình tổng quát:

<câu hỏi> = <chủ ngữ> <động từ “là”> <đại từ nghi vấn> ?

<câu hỏi> = <đại từ chỉ định> <động từ “là”> <đại từ nghi vấn> ?

<câu hỏi> = <đại từ nghi vấn> <vị ngữ> ?

❷ **Kết từ “ hay”**: Câu nghi vấn có kết từ hay dùng để hỏi có hạn chế trong khả năng trả lời một trong những đề nghị được đưa ra. Vì vậy kiểu câu nghi vấn này còn được gọi là câu nghi vấn lựa chọn.

Mô hình tổng quát:

<câu hỏi> = <câu> hay <câu> ?

(vd, Anh đi hay tôi đi?)

<câu hỏi> = <chủ ngữ> <động/tính từ> hay <động/tính từ> ?

(vd, Ông ấy đã đến hay chưa?)

<câu hỏi> = <động/tính từ> hay không <động/tính từ> ?

(vd, học hay không học?)

<câu hỏi> = <động từ> hay không <động từ> <bổ ngữ> ?

(vd, sợ hay không sợ địch?)

<câu hỏi> = <chủ ngữ*> <động từ> <bổ ngữ> hay không <động từ> ?

(vd, sợ chết hay không sợ?)

<câu hỏi> = <động từ> <bổ ngữ> hay không <động từ> <bổ ngữ>?

(vd, sợ chết hay không sợ chết?)

❸ **Các phụ từ nghi vấn**:

Một số cấu trúc thường gặp:

1. có ... không?

Anh có tìm được cây bút không?

Có quyển sách nào trong ngăn kéo không?

Mô hình tổng quát:

<câu hỏi> = <chủ ngữ> (có*) <vị ngữ> không ?

<câu hỏi> = (có*) <động từ> không? (vd, đi không?)

<câu hỏi> = Có <chủ ngữ> <đại từ nghi vấn> <vị ngữ> không ?

2. có phải ... không?

Có phải anh này không?

Có phải em vẽ tranh này không?

Mô hình tổng quát:

<câu hỏi> = Có phải <danh từ/ngữ> <đại từ xác định> không ?

<câu hỏi> = Có phải <câu> không ?

3. đã ... chưa?

Anh hai đã đi chưa?

Con đã làm bài tập chưa?

Mô hình tổng quát:

<câu hỏi> = <chủ ngữ> đã <vị ngữ> chưa ?

4. ... xong (rồi, xong rồi) chưa?

Anh làm xong bài tập chưa?

Mô hình tổng quát:

<câu hỏi> = <chủ ngữ> <vị ngữ> chưa/xong chưa ?

④ **Các tiểu từ chuyên dụng:** câu nghi vấn có tiểu từ chuyên dụng nếu không được dùng kèm với các phương tiện khác thì điểm hỏi trong câu sẽ rất mơ hồ. Có thể gọi đây là kiểu câu nghi vấn không rõ trọng điểm. Một số tiểu từ chuyên dụng là *à, đấy à, nhỉ, ư, hả, hử, chăng, không, sao, ...*

Hôm qua bác về nhà đấy à?

Bác lấy quyển sách này ư?

Mô hình tổng quát:

<câu hỏi> = <câu> <tiểu từ nghi vấn>

⑤ **Ngữ điệu:** Tiếng Việt là một ngôn ngữ đa thanh, vì vậy việc sử dụng ngữ điệu để phân biệt câu theo mục đích nói là khá hạn chế. Trong phạm vi xử lý văn bản, chúng tôi không xử lý thông tin này.

Nếu xét về mặt quan hệ cấu trúc nội tại của câu hỏi, ta có thể thấy một loại câu hỏi mà trong đó có hai cái không rõ cùng có quan hệ với nhau. Trong một câu có hai từ để hỏi: một từ chuyên dùng hỏi về cái không rõ và ứng với thành phần câu, một từ đệm thêm để bổ sung cho câu hỏi, nhằm khẳng định hoặc hoài nghi cho cái không rõ của vế hỏi chính.

Ví dụ:

Có ai nghe thấy tiếng gì rộn rã trong pháo giao thừa đêm nay? (L.Q.K)

Cái gì ở Bắc Việt đã thay đổi tâm tình của bà như thế? (L.Q.K)

Các câu hỏi có sự liên hợp những cái không rõ thường là những câu có bổ ngữ. Bổ ngữ là một câu hỏi chính. Ví dụ:

Tôi không biết nó muốn gì?

Loại câu này thường được xây dựng trên cơ sở câu kể ở phần chủ-vị của toàn câu. Những câu này là câu có cấu trúc câu hỏi phụ thuộc. Các cấu trúc chính của dạng câu hỏi phụ thuộc là:

1. Chủ ngữ và bổ ngữ đối tượng

Ví dụ:

Tôi không biết nó muốn gì?

2. Tổ hợp giới từ

Ví dụ:

Tôi sẽ đến hay không tùy thuộc vào việc cô ta có mời tôi hay không?

3. Danh từ và cấu trúc giải thích hoặc cấu trúc đồng vị

Ví dụ:

Vấn đề liệu anh có nên trở về quê cũ không đã đè nặng tâm hồn anh.

4. Cấu trúc nhượng bộ

Ví dụ:

Cái gì đến nó sẽ đến cho dù chúng ta có ngăn cản hay không?

Tôi sẽ kể anh nghe cho dù anh có thích hay không?

Những động từ, tính từ thường có bổ ngữ là câu hỏi là:

- Những động từ có ý nghĩa hỏi han: *hỏi, đòi, nhắn, yêu cầu, điều tra, thăm viếng, nói, v.v*

- Những động từ có ý nghĩa thông báo: *báo, nghe, thấy, thuyết minh, trình bày, v.v*
- Những động từ có ý nghĩa trạng thái tinh thần hoặc quá trình nhận thức: *quyết tâm, nhận được, gặp gỡ, tuân thủ, hiểu rõ, v.v*
- Những tính từ: *chắc chắn, thích hợp, quan trọng, để ý, quan tâm, v.v*

9.2. Câu cảm thán và cấu trúc câu cảm thán

Câu cảm thán được dùng khi cần thể hiện đến một mức độ nhất định những tình cảm khác nhau, thái độ đánh giá, những trạng thái tinh thần khác thường của người nói đề cập hoặc ám chỉ. Câu cảm thán có dấu hiệu hình thức riêng là kết thúc bằng dấu chấm than. Câu cảm thán tiếng Việt được cấu tạo bằng những phương tiện sau đây:

❶ **Thán từ** (hay còn gọi là cảm từ): Tự mình làm thành câu, hoặc kết hợp với từ khác, hoặc làm thành phần phụ của câu.

Ô hay! Bà cứ tưởng con đùa. (Nam Cao).

Ôi sức trẻ! (Tố Hữu).

Lỗi kết hợp thán từ với thực từ:

Buồn ơi là buồn!

Con ơi là con!

❷ **Tiểu từ “ thay”, “ nhĩ “ đứng cuối câu:**

Thương thay cũng một kiếp người!

Hại thay mang lấy sắc tài mà chi! (Nguyễn Du)

Bố mày khôn nhĩ! (Nguyễn Công Hoan)

Câu cảm thán dùng tiểu từ “thay” nhiều khi được cấu tạo theo lỗi danh từ chủ thể đứng sau vị từ:

Vinh quang thay những vị anh hùng dân tộc!

❸ **Dùng phụ từ:** lạ, thật, quá, ghê, thế, dường nào, biết mấy...

Thế thì tốt quá! (Nam Cao)

Con này gớm thật! (Nguyễn Hồng)

❹ **Khuôn hình không chứa thán từ:** sao mà, ... chết đi được.

Sao mà đời nó tù túng, nó chật hẹp, nó bần tiện thế! (Nam Cao).
Mừng chết đi được!

⑤ Dùng ngữ điệu.

Một số cấu trúc câu cảm thán thường gặp:

<câu cảm thán> = <Tính từ><phụ từ> !

<câu cảm thán> = <phụ từ ><tính từ> !

<câu cảm thán> = <tính ngữ> !

<câu cảm thán> = <Tính từ> !

<câu cảm thán> = < thán từ> !

9.3. Câu mệnh lệnh và cấu trúc câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh còn được gọi là câu cầu khiến bày tỏ ý muốn nhờ hoặc bày tỏ ý muốn nhờ hay bắt buộc người nghe thực..hiện điều nêu lên trong câu.

Câu mệnh lệnh đích thực của tiếng Việt được cấu tạo từ những phụ từ tạo ý mệnh lệnh, bằng ngữ điệu mệnh lệnh cộng với điều kiện là chỉ chứa những từ liên quan đến nội dung mệnh lệnh.

Các phụ từ mệnh lệnh đứng trước vị từ hay gặp là: *Hãy, đừng, chớ...*

Các phụ từ mệnh lệnh đứng sau vị từ hay gặp là: *đi, đi thôi, nào, đi nào...*

Các động từ xuất hiện trong câu mệnh lệnh là: *chúc, mong, cầu mong,*

Các động từ khuyên bảo, sai khiến: *khuyên, sai, bảo, cấm, ...*

Hãy tính độ dài đoạn thẳng AB!

Đừng nói thế!

Chớ có mà quên nhé!

Đi đi em!

Im!

Xung phong!

Câu mệnh lệnh có thể hướng về ngôi thứ hai, ngôi thứ ba và cả ngôi thứ nhất số nhiều.

Ví dụ:

Anh im đi! (ngôi thứ hai)

Ai làm ồn thì đứng dậy! (ngôi thứ ba)

Chúng ta đi nào! (ngôi thứ nhất số nhiều)

Một số cấu trúc câu mệnh lệnh thường gặp:

<câu mệnh lệnh> = <phụ từ> <vị ngữ> !

<câu mệnh lệnh> = < Chủ ngữ> < phụ từ> <vị ngữ> !

<câu mệnh lệnh> = <động từ/ngữ> !

<câu mệnh lệnh> = <động từ/ngữ> <phụ từ> !

Tài liệu tham khảo

- Diệp Quang Ban. “Ngữ pháp tiếng Việt”, NXB Giáo Dục – 2007
- Diệp Quang Ban, Ngữ pháp tiếng Việt – Tập 2 - NXBGD, 2008
- Mc Cawley 1968, "The role of Semantics in a Grammar" in "Universals in linguistics theory".
- Nguyễn Tài Cẩn, Ngữ pháp tiếng Việt, NXBĐHQGHN, 2004
- Nguyễn Hồng Côn, Cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt: chủ - vị hay đề - thuyết, ngonnguhoc.org.
- Đình Văn Đức, Ngữ pháp tiếng Việt - từ loại, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
- Trương Thị Thu Hà. Hư từ chỉ thời, thể trong tiếng Việt và tính chủ quan trong phát ngôn có chứa các hư từ đó. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 5/2008
- Cao Xuân Hạo (1991). *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (tập 1). Nxb Khoa học Xã hội, Tp Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Văn Hiệp, Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp, Nxb Giáo dục, 2008.
- Hoàng Trọng Phiến (1980). *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*. Nxb ĐH và THCN, H.
- Trần Kim Phụng. Ngữ pháp tiếng Việt những vấn đề về thời thể.
- Nguyễn Thị Quy, Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó, Hà Nội, 1995.
- Nguyễn Kim Thản. Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt. NXB Khoa học. 1964.
- Lê Quang Thiêm, Ngữ nghĩa học, Nxb Giáo dục, 2008.
- Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Thành phần câu tiếng Việt, NXBGD, 2004.
- Ngữ pháp tiếng Việt ,UBKHXH – 1983
- Nguyễn Như Ý chủ biên. Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học. NXB Giáo dục. 1996.
- Nhiều tác giả. “Ngữ pháp tiếng Việt”. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội – 2000.